

KẾ HOẠCH

Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011 – 2015 tỉnh Sóc Trăng

Phần I KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:

1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 2006 - 2010:

Qua 5 năm thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2010, tổng sản phẩm nội tỉnh (theo giá so sánh năm 1994) tăng từ 6.722,52 tỷ đồng (năm 2005) lên 11.523 tỷ đồng (năm 2010); trong đó khu vực I tăng từ 4.033,14 tỷ đồng lên 5.542 tỷ đồng, khu vực II tăng từ 1.276,83 tỷ đồng lên 2.450 tỷ đồng, khu vực III tăng từ 1.412,55 tỷ đồng lên 3.481 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006 - 2010 là 11,38% (chỉ tiêu đề ra là 13 - 14%); trong đó khu vực I tăng bình quân 6,56%/năm, khu vực II tăng bình quân 14,38%/năm và khu vực III tăng bình quân 19,77%/năm. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tăng từ 470 USD/năm (năm 2005) lên 1.070 USD/năm (năm 2010).

Tuy nhiên, với đặc thù của một tỉnh nông nghiệp nên tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn khá chậm. Khu vực I vẫn chiếm tỷ trọng cao; khu vực III có sự phát triển khá với tốc độ phát triển bình quân trên 19%/năm; khu vực II mặc dù vẫn tăng trưởng hàng năm (trên 14%) nhưng chiếm tỷ trọng thấp so với hai khu vực còn lại và so với đầu giai đoạn. Cụ thể, cơ cấu kinh tế năm 2005 là khu vực I chiếm 57,7%, khu vực II chiếm 19,76%, khu vực III chiếm 22,54%; đến năm 2010, cơ cấu kinh tế như sau: Khu vực I chiếm 57,22%, khu vực II chiếm 14,62% và khu vực III chiếm 28,15%. Như vậy sau 05 năm, khu vực I giảm 0,48%, khu vực II giảm 5,14%, khu vực III tăng 5,61% và kết quả thực hiện được thể hiện qua các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu theo bảng thống kê tổng hợp sau:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2006-2010	Thực hiện năm 2006	Thực hiện năm 2007	Thực hiện năm 2008	Thực hiện năm 2009	Thực hiện năm 2010	Tăng trưởng 2006-2010 (%)
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	13,5-14	12,86	13,46	10,23	10,14	10,27	11,38

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2006-2010	Thực hiện năm 2006	Thực hiện năm 2007	Thực hiện năm 2008	Thực hiện năm 2009	Thực hiện năm 2010	Tăng trưởng 2006-2010 (%)
2. GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	USD	900	532	674	850	881	1.070	17,90
3. Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%							
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	39,6	54,41	54,28	56,47	54,62	57,22	-0,17
- Công nghiệp, xây dựng	"	30	20,89	19,87	17,15	16,14	14,62	-5,84
- Dịch vụ	"	30,4	24,69	25,85	26,38	29,24	28,15	4,55
4. Sản lượng lúa	1.000 tấn	1.690	1.602	1.603	1.744	1.780	1.960	3,71
* Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản	Tấn	275.000	113.950	139.000	172.500	180.220	168.000	10,73
Trong đó: Khai thác biển	"	42.000	31.870	34.370	34.316	38.628	43.450	8,25
5. Giá trị sản lượng thu hoạch trên 01 ha đất nông nghiệp, thủy sản	Triệu đồng	Trên 50	40,2	43,8	60	69	78	15,12
6. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định năm 1994)	Tỷ đồng	9.600	4.713	6.042	6.252	6.509	7.475	12,72
7. Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	750	333	363	336	332,15	432,37	8,29
Trong đó, xuất khẩu thủy sản	"	680	327	356	338	321,2	393,44	6,74
8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	16.000	7.018	9.090	12.337	15.396	21.753	32,25
9. Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	1.350	1.184	1.146	1.213	1.089	1.101	1,90
* Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	-	2.701	3.536	3.245	4.915	5.500	11,26
10. Tỷ lệ đến nhà trẻ so với dân số trong độ tuổi đến nhà trẻ	%	10	1,93	2,12	2,34	4,72	5,02	22,36
11. Tỷ lệ trẻ em đến lớp mẫu giáo so với dân số trong độ tuổi	"	70,1	54,9	57,49	70,1	73,1	76,5	5,80
12. Tỷ lệ học sinh tiểu học so với dân số trong độ tuổi	"	99,5	99,27	98,7	99,7	99,5	99,5	0,19
- Trung học cơ sở	"	85	73,9	74,02	73,9	80,9	87,9	3,47
- Trung học phổ thông	"	50	42,9	44,91	42	47,03	48,54	2,41
13. Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	15	5,23	7,72	10,21	12,43	15,80	46,64
14. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	17	22	20,5	19	18	17	-6,27
15. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11,7	11,56	12,42	12,31	11,98	11,8	-2,53
16. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	87,62	48,57	63,81	78,1	86,79	88,99	19,09
17. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa mới	%	80	78,03	82,04	85,59	83,65	81,65	0,85
18. Giải quyết việc làm mới hàng năm	Lao động	20.000	20.654	20.928	20.236	20.378	22.142	1,73

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2006-2010	Thực hiện năm 2006	Thực hiện năm 2007	Thực hiện năm 2008	Thực hiện năm 2009	Thực hiện năm 2010	Tăng trưởng 2006-2010 (%)
* Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	30	14,42	18,9	21,68	25	30	19,12
Trong đó: đào tạo nghề	"	25	11,79	14,68	17,67	23,71	26,83	21,46
19. Tỷ lệ hộ nghèo (tiêu chí năm 2005)	%	12,02	24,73	20,99	17,04	11,84	8,26	-20,23
Trong đó, hộ Khmer	%		38,51	33,72	30,5	27,62	24,9	-9,80
20. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	88,12	76	81,25	86,77	89	90	4,28
- Nông thôn	"	85	72	75	85	86	70	-0,14
- Thành thị	"	100	80	87,5	88,54	90	90	3,59
21. Tỷ lệ hộ có điện sử dụng	%	98,25	84,5	89,11	91,92	86,4	90,01	2,91
Trong đó, hộ Khmer	%		64,28	65,53	68,01	67,76	70,68	4,25

2. Kết quả phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu:

a) Nông nghiệp:

Giá trị sản xuất khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 tăng bình quân 6,47%/năm. Trong cơ cấu nội bộ khu vực I cũng đã có bước chuyển dịch khá rõ về tỷ trọng giữa các ngành. Cụ thể năm 2005, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 56,33%, ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng 0,93%, ngành thủy sản chiếm 42,75%, đến năm 2010 tỷ trọng tương ứng là 61,93% - 0,36% - 37,71%.

Về cây lúa: Sản lượng lúa ổn định hàng năm trên 1,6 triệu tấn/năm (tăng bình quân 3,71%/năm); trong đó lúa đặc sản chiếm tỷ trọng ngày càng cao, từ 23.293 ha (năm 2006) tăng lên 41.465 ha (năm 2010); đồng thời, có sự chuyển dịch một phần diện tích lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản và trồng màu, phù hợp với chủ trương, chính sách chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi của tỉnh.

Về chăn nuôi: Thực hiện năm 2010 đàn heo của tỉnh đạt 266.970 con (giảm bình quân 0,67%/năm); đàn trâu đạt 3.327 con (tăng bình quân 12,58%/năm); đàn bò đạt 31.565 con (tăng bình quân 12,37%/năm); đàn gia cầm đạt 4,49 triệu con (tăng bình quân 16%/năm). Mặc dù có sự tăng trưởng khá nhưng ngành chăn nuôi phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và còn chiếm tỷ trọng nhỏ (13,53%) trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp.

Về nuôi thủy sản: Diện tích nuôi thủy sản năm 2010 đạt 71.500 ha (tăng bình quân 1,52%/năm); trong đó nuôi tôm sú 48.298 ha (giảm 1,70%/năm), diện tích nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp đạt 26.143 ha (tăng 8,45%/năm); diện tích nuôi cá và thủy sản khác 22.580 ha (tăng 11,05%/năm), trong đó diện tích nuôi cá da trơn là 129 ha (tăng 33,87%/năm). Tổng sản lượng khai thác thủy, hải sản đạt 168.000 tấn (tăng 10,73%/năm); trong đó, sản lượng nuôi trồng 124.550 tấn (tăng 11,67%/năm), riêng sản lượng tôm là 60.830 tấn (tăng 7,27%/năm). Chế biến thủy sản đạt 61.800 tấn (tăng 12,25%/năm), trong đó tôm

đồng 51.899 tấn (tăng 10,16%/năm); giá trị xuất khẩu thủy sản 393,44 triệu USD (tăng 6,74%/năm).

b) Công nghiệp, thương mại, dịch vụ:

Thực hiện năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994) đạt 7.475,25 tỷ đồng (tăng bình quân 12,72%/năm). Mặc dù công nghiệp có sự tăng trưởng khá trong các năm qua, nhưng mặt hàng chưa đa dạng, chủ yếu vẫn là công nghiệp chế biến (chiếm 99,53% giá trị sản xuất công nghiệp). Giá trị tăng thêm khu vực III đạt 3.481,3 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2006 - 2010 đạt 19,77%, đóng góp 28,15% trong GDP của tỉnh. Đây là giai đoạn mà khu vực III tăng trưởng tương đối nhanh về giá trị.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2010 đạt 29.857 tỷ đồng (tăng 29,47%/năm); trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hoá 21.753 tỷ đồng (tăng 32,25%/năm). Giá trị xuất khẩu năm 2010 đạt 432,37 triệu USD (tăng 8,29%/năm). Giá trị nhập khẩu 5,17 triệu USD (giảm 20,05%/năm), chủ yếu nhập các mặt hàng như tôm nguyên liệu, máy móc, phân bón, vải may mặc,...

Tính đến cuối năm 2010, toàn tỉnh có 29 cơ sở lưu trú du lịch với trên 700 phòng (trong đó có 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao, 7 khách sạn 2 sao, 10 khách sạn 1 sao), tăng bình quân 14,09% trong giai đoạn 2006 - 2010. Tỉnh hiện có 03 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành (có 01 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế). Năm 2010 tỉnh thu hút khách tham quan du lịch đạt 546.750 lượt khách (tăng bình quân 5,39%/năm), trong đó khách quốc tế là 7.800 lượt (tăng 6,54%/năm). Tổng số ngày lưu trú của khách năm 2010 đạt 85.250 lượt (tăng 6,53%/năm), trong đó lưu trú của khách quốc tế là 5.750 lượt (tăng 5,59%/năm). Tổng doanh thu từ du lịch năm 2010 đạt 60,70 tỷ đồng (tăng 10,33%/năm).

c) Huy động vốn đầu tư phát triển nước ngoài:

- Nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):

Tổng giá trị giải ngân vốn ODA trong giai đoạn 2006 - 2010 là 796 tỷ đồng, trong đó vốn ODA là 576 tỷ đồng, vốn đối ứng là 220 tỷ đồng. Các nhà tài trợ chính trong giai đoạn này là Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA), Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), Cộng hoà liên bang Đức và Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ Phát triển Pháp (AFD), DANIDA...

Nguồn vốn ODA đầu tư trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua dù thấp so với nhu cầu nhưng đã đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các dự án được triển khai tập trung vào các lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, phúc lợi cộng đồng, xoá đói giảm nghèo, nâng cao năng lực quản lý, điều hành và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cơ quan nhà nước và cộng đồng nhân dân. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được hoàn thiện, kích thích phát triển mạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm, cải thiện và nâng dần mức sống nhân dân, đặc biệt là đối với

vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, gián tiếp góp phần ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

- Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

Thời gian qua, thu hút đầu tư nước ngoài tại tỉnh còn rất thấp, mặc dù có tiềm năng kinh tế phong phú, nhưng do thị trường nội tỉnh còn quá nhỏ, sức mua yếu, kết cấu hạ tầng còn thấp kém nên khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài còn rất nhiều hạn chế. Đến nay, trên địa bàn tỉnh chỉ có 04 dự án đầu tư 100% vốn nước ngoài đang hoạt động, với tổng vốn đầu tư là 12,4 triệu USD.

- Nguồn viện trợ của tổ chức phi chính phủ (NGO):

Tổng số tiền viện trợ NGO vào tỉnh giai đoạn 2006 - 2010 là 120 tỷ đồng. Các tổ chức phi Chính phủ viện trợ cho tỉnh Sóc Trăng gồm có: Tổ chức Bánh mì thế giới, CARE, Hội hữu nghị Pháp - Việt, Hội Chữ thập đỏ-Úc, ACS, SAP, Quỹ toàn cầu, ACTMANG (Nhật Bản), NOVIB (Hà Lan), Pathfinder, Heifer Project (Hoa Kỳ),...

d) Thu - chi ngân sách, huy động vốn đầu tư:

Về thu ngân sách, tỉnh đã có nhiều biện pháp, cơ chế, chính sách để khai thác tốt nguồn thu, chỉ đạo điều hành có hiệu quả trong sản xuất kinh doanh để tạo nguồn thu cho ngân sách. Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2010 là 1.1018 tỷ đồng, (tăng bình quân 1,9%/năm). Với kết quả thu ngân sách năm sau cao hơn năm trước đã từng bước đáp ứng được một phần nhu cầu chi của tỉnh. Chi ngân sách năm 2010 là 3.620,6 tỷ đồng (tăng 10,53%/năm). Khả năng huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2010 là 5.500 tỷ đồng (tăng 18,63%/năm), nâng tổng mức huy động vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm (2006 - 2010) là 19.897 tỷ đồng.

e) Khoa học và công nghệ:

Hoạt động nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học - công nghệ được đẩy mạnh với nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu ứng dụng được thực hiện; công tác tuyển chọn và xác định các nhiệm vụ khoa học công nghệ từng bước được chú trọng; nội dung nghiên cứu tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm của tỉnh. Đến nay đã có 178 nhiệm vụ khoa học công nghệ được đăng ký từ các tổ chức khoa học công nghệ, các Sở, ngành, huyện, thành phố, các viện, trường; trong đó, đã tuyển chọn được 37/178 đề tài, dự án đăng ký. Hiện đang triển khai thực hiện 22 đề tài, dự án; chuẩn bị nghiệm thu 17 đề tài, dự án đã thực hiện xong. Riêng năm 2010, đã tiếp nhận 21 nhiệm vụ khoa học và công nghệ đăng ký, hiện đang chuẩn bị các thủ tục để tổ chức họp Hội đồng Xác định nhiệm vụ và Tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tỉnh.

Ngoài ra, đã xây dựng được một số hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên môi trường ở tỉnh; xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hoạt động của Đề án đào tạo cán bộ sau đại học trong và ngoài nước giai đoạn 2006 - 2015 (Đề án Sóc Trăng 150). Công nghệ thông tin được phổ biến ứng dụng trong đời sống, thu được kết quả tích cực trong các lĩnh vực như quản lý nhà nước, quản lý tài nguyên môi trường, trong các ngành kinh tế như ngân hàng, tài chính, viễn thông. Lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng được tăng cường, góp phần nâng cao chất

lượng sản phẩm hàng hoá, phát huy vai trò của khoa học- công nghệ vào quản lý và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

g) Thông tin và truyền thông:

Tính đến cuối năm 2010, toàn tỉnh có 198 điểm phục vụ bưu chính (bưu cục, bưu điện văn hoá xã, đại lý bưu điện), tăng bình quân 15,82% trong giai đoạn 2006 - 2010. Mạng lưới viễn thông được số hoá 100%, sử dụng kỹ thuật hiện đại, hiện đại hoá cuộc gọi liên tỉnh và quốc tế, các mạng truyền dẫn viba, cáp quang, mạng dịch vụ viễn thông (mạng di động Vinaphone, Mobiphone, Viettel, e-mobile, mạng nhắn tin, ...) và các dịch vụ bưu chính viễn thông,... giúp cho hoạt động thông tin liên lạc trở nên thuận tiện hơn. Tổng số thuê bao internet băng rộng (ADSL) trên toàn tỉnh năm 2010 là 28.381 thuê bao, đạt mật độ 2,20 thuê bao/100dân. Ngoài ra, tỉnh đã đưa vào hoạt động Cổng thông tin điện tử của tỉnh để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền. Tiếp tục triển khai xây dựng Quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin tỉnh Sóc Trăng giai đoạn năm 2010 - 2020.

h) Hoạt động tín dụng - ngân hàng:

Các ngân hàng thương mại phát triển nhanh về tổ chức và mạng lưới huy động vốn, cho vay góp phần thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá trên địa bàn. Thời điểm năm 2005, toàn tỉnh chỉ có 06 tổ chức tín dụng nhà nước và 13 quỹ tín dụng nhân dân; đến năm 2010 toàn tỉnh đã có khoảng 35 tổ chức tín dụng, trong đó có 1 ngân hàng thương mại có hội sở chính đặt tại tỉnh, 09 chi nhánh ngân hàng thương mại cấp 1 và 13 chi nhánh ngân hàng thương mại cấp 2.

Việc huy động vốn tại chỗ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn giai đoạn 2005 - 2010 liên tục tăng trưởng từ mức 1.765,3 tỷ đồng năm 2005 tăng lên 8.020,5 tỷ đồng vào năm 2010 với tốc độ tăng trưởng bình quân là 35,36%/năm. Tuy nhiên nguồn vốn huy động tại chỗ vẫn còn chiếm tỷ lệ thấp so tổng nguồn vốn hoạt động; phần lớn nguồn vốn cho vay phải dựa vào nguồn vốn từ ngân hàng thương mại Trung ương chuyển về. Doanh số cho vay không ngừng tăng trưởng, năm 2005 là 9.452,8 tỷ đồng, thực hiện năm 2010 là 35.140,6 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân là 30,03%; tổng dư nợ cho vay tăng từ 4.385,4 tỷ đồng năm 2005 lên 13.135 tỷ đồng vào năm 2010, tăng bình quân 24,54%/năm.

3. Về phát triển văn hoá - xã hội:

Giáo dục đào tạo của tỉnh đã có nhiều cố gắng và có bước phát triển đáng kể. Thực hiện năm 2010, huy động trẻ em đến nhà trẻ so với dân số trong độ tuổi là 5,02%, mẫu giáo đạt 76,5%, tiểu học đạt 99,5 %, THCS đạt 87,90%, THPT đạt 48,54% (năm 2005 nhà trẻ 1,83%, mẫu giáo 57,7%, tiểu học 98,56%, THCS 74,10%, THPT 43,1%). Tỷ lệ tốt nghiệp cấp tiểu học và THCS hàng năm (2006 - 2010) đạt rất cao (từ 98,22% - 99,93%), tốt nghiệp THPT năm 2005 đạt 75% và năm 2010 đạt 75,28%; xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia luôn được quan tâm, năm 2005 chỉ có 2,33% trường đạt chuẩn, thực hiện năm 2010 là 15,80%, tốc độ tăng bình quân là 46,64%/năm. Ngoài ra, các chế độ chính sách ưu đãi đối giáo viên, học sinh vùng sâu, vùng dân tộc được giải quyết kịp thời, công tác kiểm tra,

thanh tra luôn được tăng cường đã góp phần củng cố đưa quy chế của ngành đi vào nề nếp.

Công tác phòng bệnh được tập trung thực hiện tốt, đã khống chế được cơ bản các bệnh dịch nguy hiểm, không để xảy ra dịch bệnh lớn; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi ngày càng giảm, từ 23,5% năm 2005 xuống còn 17% vào năm 2010. Ổn định giảm tỷ lệ sinh ở mức 0,3‰ trong cả giai đoạn 2006 - 2010; tốc độ tăng dân số tự nhiên năm 2005 là 13,41‰, đến năm 2010 giảm xuống còn 11,8‰. Mạng lưới y tế ngày càng được mở rộng và củng cố, nhất là mạng lưới y tế cơ sở, đến cuối năm 2010 có 88,99 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 80/109 xã có bác sĩ; 109/109 xã có nữ hộ sinh trung học hoặc y sĩ sản nhi, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế.

Hàng năm giải quyết việc làm mới bình quân cho khoảng 20.686 lao động, trong giai đoạn 2006 - 2010 xuất khẩu lao động bình quân mỗi năm khoảng 386 người, riêng năm 2010 thực hiện xuất khẩu lao động được 230 người. Bên cạnh đó, công tác dạy nghề luôn được quan tâm; lao động được học nghề mỗi năm đều tăng (năm 2006 dạy nghề cho 10.463 lao động, năm 2010 dạy nghề cho 24.500 lao động), góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 12,51% năm 2005 lên 30% năm 2010 (trong đó đào tạo nghề năm 2005 là 10,15%, năm 2010 là 26,83%); tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm đáng kể từ 6,18% năm 2005 xuống 4% năm 2010; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn tăng từ 81% năm 2006 lên 85% năm 2010. Về công tác giảm nghèo, giai đoạn 2006 - 2010 đã giảm được 49.205 hộ nghèo, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí 2005) từ 28,53% năm 2005 xuống còn 9,21% vào năm 2010.

Các hoạt động thông tin, tuyên truyền, văn hóa được chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin, đời sống tinh thần của nhân dân và phục vụ có hiệu quả yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương, góp phần vào việc xây dựng đời sống văn hóa, xã hội lành mạnh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Các thiết chế văn hóa ở cơ sở được quan tâm đầu tư. Đến cuối năm 2010, 100% xã có nhà văn hóa; 30,40% ấp, khóm có nhà sinh hoạt cộng đồng. Phong trào rèn luyện thể dục thể thao thu hút ngày càng nhiều người tham gia từ 198.000 người năm 2006 lên 260.000 người năm 2010; số hộ gia đình thể thao từ hơn 4.720 hộ năm 2006 lên 12.000 hộ năm 2010. Về thể thao thành tích cao, trong 5 năm qua tỉnh đã đạt nhiều kết quả tốt; vận động viên cấp cao và cấp kiện tướng ngày càng tăng từ 52 vận động viên cấp cao và 29 cấp kiện tướng năm 2006 tăng lên 69 vận động viên cấp cao và 55 cấp kiện tướng vào năm 2010.

Ủy ban nhân dân chỉ đạo các ngành chức năng, địa phương tăng cường quản lý và sử dụng có hiệu quả, hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, giảm nghèo, cải thiện chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững. Tập trung giải quyết các khu vực, các điểm bức xúc về ô nhiễm, suy thoái môi trường. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm gây ô nhiễm môi trường. Thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra và hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân thông qua các hoạt động hưởng ứng

ngày môi trường thế giới 5/6, Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường (29/4 - 6/5), chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn.

4. Về quản lý nhà nước:

Bộ máy chính quyền các cấp được quan tâm củng cố, kiện toàn và từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Tổ chức, bộ máy các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh và các huyện, thành phố được sắp xếp tinh gọn theo quy định của Chính phủ. Chức năng, nhiệm vụ của các Sở ngành tỉnh và UBND các cấp được xác định rõ ràng hơn và giảm bớt sự chồng chéo. Cải cách thủ tục hành chính có những chuyển biến tốt. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được quan tâm thực hiện; phần lớn các vụ khiếu kiện phức tạp, kéo dài đã cơ bản được giải quyết.

Công tác phòng, chống tham nhũng được đẩy mạnh. Các ngành chức năng và các địa phương đã quan tâm thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện thường xuyên các giải pháp phòng ngừa nên góp phần hạn chế các hành vi tiêu cực, tham nhũng trong tổ chức, bộ máy nhà nước các cấp.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010. Nhìn chung, việc triển khai thực hiện Chương trình cải cách hành chính đã đạt nhiều kết quả tích cực và tạo sự chuyển biến đáng kể. Công tác chỉ đạo, triển khai, quán triệt được tổ chức đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở. Các ngành, địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể về triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh. Công tác rà soát, ban hành văn bản, thủ tục hành chính, đơn giản hóa, công bố, công khai, niêm yết các thủ tục hành chính trên các lĩnh vực được thực hiện thường xuyên, kịp thời. Tổ chức bộ máy, biên chế từng bước được sắp xếp tinh gọn. Chức năng, nhiệm vụ của các sở, ban ngành tỉnh, UBND các cấp được xác định rõ ràng, giảm bớt sự chồng chéo, nâng cao chất lượng và tính chủ động trong công tác của các cơ quan, đơn vị. Công tác quy hoạch, đào tạo, tuyển dụng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức cơ bản được thực hiện đúng theo quy trình. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, biên chế, tổ chức và kinh phí được triển khai thực hiện ở các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; bước đầu đã có đơn vị tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức và xây dựng được tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm, ý thức tiết kiệm trong chi tiêu và phát huy tốt quy chế dân chủ. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và trang bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý nhà nước được quan tâm đầu tư. Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết việc thực hiện trên các lĩnh vực cải cách hành chính đã đi vào nề nếp, góp phần quan trọng vào công tác cải cách hành chính của tỉnh đạt kết quả tốt trong thời gian qua.

5. Lĩnh vực an ninh - quốc phòng:

Ủy ban nhân dân đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác quốc phòng - an ninh; gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được xây dựng, củng cố và phát

triển. Công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội được đẩy mạnh. Xử lý kịp thời, có hiệu quả các vụ việc phức tạp, không để xảy ra điểm nóng; đặc biệt là các vụ việc liên quan đến dân tộc, tôn giáo. Lực lượng Công an, Quân sự và Biên phòng được quan tâm xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động, chấp hành nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên đạt được những kết quả tích cực. Việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trong khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc hơn. Hàng năm, thực hiện tốt công tác gọi thanh niên nhập ngũ.

II. NHẬN XÉT CHUNG:

Với quyết tâm của toàn Đảng bộ, tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện đạt khá toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 2006 - 2010: Năng lực và trình độ sản xuất của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực tăng lên đáng kể; cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư có bước chuyển dịch tích cực, chất lượng tăng trưởng từng bước được nâng lên. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện đã góp phần thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; các thành phần kinh tế phát triển tạo nguồn lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Các lĩnh vực văn hoá - xã hội được quan tâm hơn và có nhiều cải thiện, đời sống vật chất, tinh thần và trình độ dân trí của nhân dân ngày càng được nâng lên, tình hình an ninh chính trị tiếp tục được giữ vững, ổn định. Cải cách thủ tục hành chính được quan tâm thực hiện theo hướng nhanh, gọn và tăng cường trách nhiệm cá nhân trong thực thi công vụ; chất lượng đội ngũ cán bộ, tay nghề của người lao động được nâng lên, tác động tích cực trong việc điều hành, quản lý và tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số hạn chế sau:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế theo Kế hoạch đề ra trong đoạn 2006 - 2010 là 13% - 14%/năm, nhưng kết quả thực hiện chỉ đạt 11,38%/năm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, khu vực II chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu GDP.

2. Sản xuất nông - ngư - nghiệp còn nhiều khó khăn, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp nông thôn còn chậm so với yêu cầu đặt ra, diện tích nuôi tôm tuy có tăng nhưng chưa bền vững và thiệt hại còn khá cao, con giống không chủ động... Sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp còn chậm, trồng trọt còn chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất nội bộ ngành nông nghiệp (chiếm gần 84,19%).

3. Sản xuất công nghiệp tuy có mức tăng trưởng khá, nhưng hiệu quả sản xuất chưa cao, chi phí trung gian còn lớn, cơ cấu công nghiệp chuyển biến chậm, sản phẩm sản xuất chưa đa dạng, chất lượng sản phẩm chưa cao, thiếu sức cạnh tranh và thị trường còn hạn chế.

4. Hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh còn nhiều khó khăn, giá trị xuất khẩu tuy có tăng trưởng nhưng đạt thấp so với Kế hoạch đề ra (750 triệu USD). Chi số giá hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng còn tăng ở mức cao, chưa ổn định.

5. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều mặt yếu kém, thiếu đồng bộ, gây trở ngại trong việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

6. Tuy công tác xoá đói giảm nghèo đạt nhiều kết quả khả quan và có tiến bộ, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra, nhưng thực hiện giảm nghèo chưa thật sự bền vững, tình trạng tái nghèo còn nhiều.

7. Các mặt xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc, tai nạn giao thông xảy ra còn nhiều, trật tự an toàn xã hội, tệ nạn xã hội ở nhiều nơi còn diễn biến phức tạp.

Phần II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011 – 2015

I. BỐI CẢNH VÀ NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN:

1. Bối cảnh thế giới và hội nhập phát triển của nước ta:

Những năm đầu của thế kỷ 21, bối cảnh thế giới nổi bật là quá trình toàn cầu hoá đi kèm với cạnh tranh phát triển ngày càng quyết liệt giữa các quốc gia đem lại vừa cơ hội vừa thách thức đối với các nền kinh tế nhất là các nền kinh tế đang phát triển như nước ta. Bên cạnh đó là tình hình kinh tế thế giới còn bất ổn do ảnh hưởng của xung đột cục bộ, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu chưa có dấu hiệu phục hồi rõ nét đã có tác động không nhỏ đến quá trình phát triển của nước ta trong đó có tỉnh Sóc Trăng.

Bối cảnh trong nước, xuất phát từ tình hình kinh tế thế giới bị suy thoái đã có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện kế hoạch 5 năm 2006- 2010 của cả nước. Tuy nhiên, quá trình hội nhập được đẩy mạnh và ngày càng nâng cao vị thế của nước ta trên trường thế giới. Quan hệ giữa Việt Nam với các nền kinh tế và cũng là những thị trường lớn của thế giới như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ ngày càng được củng cố và mở rộng toàn diện đem lại những tiềm năng lớn về hợp tác quốc tế cùng phát triển. Việc mở rộng ký kết các hiệp định thương mại và trao đổi hợp tác đầu tư đa phương và song phương, gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và hội nhập đầy đủ vào AFTA có ý nghĩa rất quan trọng, mở ra nhiều cơ hội về thu hút đầu tư và trao đổi thương mại quốc tế.

Tác động của bối cảnh thế giới và hội nhập của nước ta từ nay đến năm 2015 đối với quá trình phát triển của Sóc Trăng mặc dù đặt ra những thách thức không nhỏ, nhưng về cơ bản là tích cực, tạo môi trường thuận lợi và cơ hội để tỉnh đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Bối cảnh phát triển khu vực ven biển và kinh tế biển của cả nước sẽ có tác động đến tỉnh Sóc Trăng:

Đối với vùng ven biển khu vực ĐBSCL trong đó có Sóc Trăng, kinh tế biển phát triển chậm so với nhiều vùng ven biển trong cả nước, kinh tế biển và ven biển chủ yếu là thủy sản, các ngành kinh tế biển quan trọng khác như vận chuyển đường biển, du lịch-biển phát triển còn yếu, quá trình hình thành và phát triển các khu công nghiệp, khu dịch vụ- đô thị, khu kinh tế ven biển chưa mạnh, hiện còn

thiếu cảng biển lớn đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hoá đường biển giữa khu vực ĐBSCL với bên ngoài. Nghị quyết 09-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khoá X ngày 9/02/2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, xác định mục tiêu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, kinh tế biển và ven biển góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá, đến năm 2020 đóng góp khoảng 53 - 55% GDP của cả nước.

Vùng kinh tế biển của Sóc Trăng thuộc phạm vi 3 huyện Cù Lao Dung, Trần Đề, Vĩnh Châu với ngành kinh tế chủ yếu là nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản mặn, lợ, hiện mới chiếm khoảng 32,26% GDP của tỉnh. Xu thế phát triển kinh tế biển và ven biển của cả nước cùng với chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế biển của Đảng, Nhà nước có tác động tích cực, mở ra cơ hội để tỉnh huy động các nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng ven biển về cảng biển, giao thông, cấp nước, cấp điện trên cơ sở đó thu hút đầu tư các khu du lịch, khu công nghiệp, khu đô thị mới làm hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế biển và ven biển trong thời kỳ tới. Theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã cho tiến hành quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển và ven biển đến năm 2020; đồng thời đang kiến nghị Chính phủ bổ sung khu kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng vào quy hoạch phát triển khu kinh tế của cả nước sẽ là cơ hội để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

3. Tình hình trong tỉnh:

Năng lực và trình độ sản xuất của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã tăng lên đáng kể; cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư có bước chuyển dịch tích cực, chất lượng tăng trưởng từng bước được nâng lên. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện đã góp phần thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; các thành phần kinh tế phát triển tạo nguồn lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Các lĩnh vực văn hoá - xã hội được quan tâm hơn và có nhiều cải thiện, đời sống vật chất, tinh thần và trình độ dân trí của nhân dân ngày càng được nâng lên, tình hình an ninh chính trị tiếp tục được giữ vững, tạo cơ hội thuận lợi cho kinh tế phát triển và thu hút đầu tư từ bên ngoài. Cải cách thủ tục hành chính được tăng cường thực hiện theo hướng nhanh, gọn và nâng cao trách nhiệm cá nhân trong thực thi công vụ; chất lượng đội ngũ cán bộ, tay nghề của người lao động được nâng lên tác động tích cực trong việc chỉ đạo, điều hành, quản lý và tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

4. Những thuận lợi:

Việt Nam đã gia nhập WTO, AFTA, đây là những cơ hội lớn để tỉnh Sóc Trăng mở rộng thị trường cho hàng hoá xuất khẩu, tăng khả năng tiếp cận các công nghệ tiên tiến để cải tiến về chất lượng và mẫu mã hàng hoá xuất khẩu của tỉnh. Cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển dịch tích cực. Hoạt động của nền kinh tế đã trở nên năng động hơn; tiềm năng phát triển tiếp tục được khơi dậy, nội lực được huy động và phát huy ở nhiều lĩnh vực. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện, rõ rệt, văn hoá xã hội có nhiều tiến bộ.

Việc triển khai các chương trình hành động của Tỉnh uỷ thực hiện các Nghị quyết Trung ương sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X sẽ là nhân tố, thúc đẩy tiến trình đổi mới, tạo thêm động lực để thực hiện các mục tiêu đề ra. Các cơ chế, chính sách mới từng bước được hoàn thiện và đồng bộ, có tác dụng tích cực trong việc huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển và trong quản lý đời sống xã hội.

Chính phủ trong thời gian qua đã có sự hỗ trợ đầu tư cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng, nhất là về kết cấu hạ tầng kinh tế; các tập đoàn kinh tế mạnh của Việt Nam cũng đã có sự đầu tư khai thác tiềm năng của khu vực, trong đó có các dự án lớn như cụm cảng, trung tâm nhiệt điện. Ngoài ra, các tập đoàn kinh tế nước ngoài cũng đã khảo sát và đặt vấn đề đầu tư một số dự án lớn khu vực biển và ven biển của tỉnh sẽ là cơ sở thuận lợi để tỉnh huy động vốn đầu tư và khai thác tốt tiềm năng, lợi thế.

5. Những khó khăn, thách thức:

Kinh tế tăng trưởng thiếu tính bền vững và chưa ổn định, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa theo kịp với sự biến động nhanh của nền kinh tế thị trường; tính chủ động, khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, như vấn đề mẫu mã, chất lượng, thương hiệu còn nhiều bất cập; hạ tầng kinh tế kỹ thuật tuy được quan tâm tập trung đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của sự phát triển và chưa tạo được sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư do nguồn nhân lực còn hạn chế; trình độ dân trí còn thấp, năng lực của đội ngũ cán bộ chuyên môn cũng như quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu.

Khả năng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của các doanh nghiệp trong tỉnh còn có khoảng cách khá xa so với yêu cầu trong điều kiện sức ép cạnh tranh trên thế giới và khu vực tiếp tục gia tăng.

Thách thức về điều kiện xuất phát điểm thấp, quy mô nền kinh tế và tích lũy đầu tư từ nội bộ nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ, thu ngân sách chưa đủ chi, so với yêu cầu huy động đầu tư cho phát triển. GDP bình quân đầu người của tỉnh hiện vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân của cả nước và khu vực ĐBSCL, hạn chế đến khả năng tích lũy và huy động vốn đầu tư xã hội trên địa bàn. Nguồn vốn đầu tư hiện có trong dân (kể cả tiết kiệm) và doanh nghiệp ở tỉnh ước tính chỉ có khoảng 3 - 4 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó để đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 12 - 13% từ nay đến 2015, ước tính vốn đầu tư xã hội cần huy động trung bình mỗi năm 10 - 13 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2011- 2015 đã đặt ra thách thức về thu hút đầu tư từ bên ngoài để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Thách thức về hiện trạng kết cấu hạ tầng chưa bảo đảm để tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông các trục lộ và cảng biển, hạ tầng cấp nước, thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị mặc dù đã được ưu tiên đầu tư trong thời kỳ qua nhưng vẫn còn hạn chế so với yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đô thị, nông thôn.

Thách thức về nguồn nhân lực tuy dồi dào nhưng lực lượng lao động phần lớn là lao động phổ thông, thiếu chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật còn rất thấp, chưa đáp ứng theo yêu cầu của sản xuất công nghiệp quy mô lớn và hiện đại.

Thách thức giữa đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá ngày càng mạnh sẽ có những tác động không mong muốn đến môi trường như có thể gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng môi trường sống, làm mất cân bằng hệ sinh thái.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011 - 2015:

1. Mục tiêu tổng quát:

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng lần thứ XII nhiệm kỳ 2010 – 2015 theo hướng huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội với tốc độ tăng trưởng ở mức cao trong giai đoạn 2011-2015. Phát huy dân chủ, sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc và phát huy mọi nguồn lực đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế theo hướng bền vững. Tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tập trung thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục đẩy mạnh bồi dưỡng, đào tạo phát triển nguồn nhân lực đi đôi với nâng cao năng lực ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc, đẩy mạnh công tác giảm nghèo. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, công tác tôn giáo, dân tộc. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự xã hội. Phấn đấu đến năm 2015, trở thành tỉnh trung bình khá của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và có thu nhập bình quân đầu người đạt xấp xỉ mức bình quân chung của cả nước.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2015:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế:
- Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 5 năm 2011 - 2015 bình quân đạt 12 - 13%.
 - GDP bình quân đầu người đạt trên 1.800 USD (giá hiện hành).
 - Cơ cấu GDP khu vực I, II, III tương ứng là 39,60% - 25,10% - 35,30%.
 - Sản lượng lúa đạt trên 1,7 triệu tấn/năm.
 - Diện tích nuôi thủy sản 80.000 ha, trong đó nuôi tôm 49.000 ha (có 30.000 ha nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp). Tổng sản lượng thủy hải sản 265.000 tấn (trong đó sản lượng tôm 85.000 tấn).
 - Giá trị sản lượng thu hoạch trên 1 ha đất nông nghiệp, thủy sản đạt 100 triệu đồng.
 - Giá trị sản xuất công nghiệp đạt từ 12.000 - 14.000 tỷ đồng (giá cố định năm 1994).
 - Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá từ 500 - 600 triệu USD; trong đó, xuất khẩu thủy sản 400 - 450 triệu USD.

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội 85.000 tỷ đồng; trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hoá từ 60.000 - 65.000 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 1.800 tỷ đồng.

b) Các chỉ tiêu về xã hội:

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 10,77‰.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 14,5%.

- Có 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Tỷ lệ huy động trẻ em đi học trong độ tuổi: Nhà trẻ 10%; mẫu giáo 80%; tiểu học 99,5%; trung học cơ sở 95%; trung học phổ thông 65%.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 50%.

- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá đạt 88%.

- Hàng năm giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 2 - 3% (theo tiêu chí mới).

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 51%, trong đó đào tạo nghề đạt 45%.

- Giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống còn 3%.

- Có từ 20% - 25% xã trong tỉnh đạt 100% tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới; các xã còn lại đạt 11 tiêu chí (quy hoạch, thủy lợi, điện, chợ nông thôn, bưu điện, nhà ở dân cư, hình thức tổ chức sản xuất, y tế, văn hóa, môi trường và hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh).

c) Các chỉ tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng (chỉ tính cây lâm nghiệp) đạt 5%.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường đạt trên 95%.

- Trên 95% chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- Trên 40% chất thải rắn phát sinh tại khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- Tỷ lệ xử lý rác hợp vệ sinh khu vực thành phố, thị trấn đạt trên 95%.

- 100% chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

3. Định hướng phát triển:

Xuất phát từ tiềm năng, thế mạnh và bối cảnh phát triển cũng như cơ hội, thách thức, hướng đột phá để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn từ nay đến 2015 được xác định như sau:

a) Tích cực huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, phối hợp với Bộ ngành Trung ương hoàn thành việc xây dựng, nâng cấp các tuyến đường trục giao thông đối ngoại gồm tuyến đường ven biển Nam Sông Hậu, tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp, nâng cấp Quốc lộ 1A qua tỉnh, nâng cấp

Quốc lộ 60, các tỉnh lộ Đông - Tây nổi vùng ven biển của tỉnh với trục Quốc lộ 1A, các tuyến giao thông ven biển (kể cả giao thông thủy nội địa và đường vận tải biển) để tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và phát triển vùng kinh tế ven biển. Đây sẽ là bước đột phá quan trọng cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong các năm cuối giai đoạn 2011-2015 và sẽ là tiền đề, cơ sở quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn sau 2015.

b) Tăng cường phát triển giáo dục, đào tạo về quy mô, ngành nghề và chất lượng đào tạo, tập trung cho khâu đào tạo nghề, hướng nghiệp kể cả cho xuất khẩu lao động và đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật, ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp để tạo đột phá về chuyển dịch cơ cấu lao động, chất lượng lao động và nâng cao năng lực quản lý hành chính nhà nước và quản lý, phát triển doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu cạnh tranh và hội nhập.

c) Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hình thành các khu vực tập trung công nghiệp với các nhà máy chế biến nông, thủy sản, điện, da giày, công nghiệp gỗ, cơ khí nông nghiệp, cơ khí tiêu dùng, đóng tàu gắn với thành phố Sóc Trăng, Cảng Đại Ngãi, Cảng Trần Đề; các thị trấn, đô thị mới dọc hành lang kinh tế Quốc lộ 1A và hành lang kinh tế ven biển theo tuyến đường Nam Sông Hậu. Nghiên cứu, xây dựng khu kinh tế - đô thị ven biển Nam cửa sông Hậu gắn với cảng biển, Khu công nghiệp Đại Ngãi, Trần Đề, Mỹ Thanh.

d) Khai thác tốt điều kiện lợi thế về bờ biển và vị trí nằm ở cửa sông Hậu, đẩy nhanh tốc độ xúc tiến đầu tư xây dựng Cảng tổng hợp Đại Ngãi, Cảng Trần Đề, làm tiền đề phát triển ngành kinh tế cảng biển, vận chuyển - kho bãi đường biển, mở rộng giao thương với bên ngoài; đồng thời tạo điều kiện phát triển nhanh khu công nghiệp và đô thị mới Đại Ngãi, Trần Đề, Vĩnh Châu đến 2015. Phối hợp với Bộ ngành Trung ương nghiên cứu và huy động vốn đầu tư xây dựng cảng biển chuyên tải để tiếp nhận tàu trọng tải trên 20.000 DWT.

e) Khai thác lợi thế để phát triển du lịch biển, ven biển sông nước, vườn cây; khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch kết hợp với tăng cường tu bổ các công trình di tích văn hoá, lịch sử, phát triển du lịch trở thành ngành dịch vụ có sự đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và có tác động thúc đẩy các ngành dịch vụ khác phát triển.

g) Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế (GAP,...) như khu nông nghiệp công nghệ cao, khu nuôi trồng thủy sản công nghiệp sạch, mô hình trang trại, hợp tác xã nông nghiệp nhà kính, nhà lưới, mô hình doanh nghiệp kinh doanh sản xuất nông nghiệp kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tạo đột phá và nâng cao khả năng cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

h) Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quy mô lao động và dân số phi nông nghiệp ở tỉnh ngày càng tăng lên, kéo theo nhu cầu đô thị hoá ngày càng

cao. Do đó, ưu tiên bố trí và huy động đầu tư nâng cấp, xây dựng mở rộng hệ thống đô thị trong toàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu của dân cư và tạo nhân tố thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ. Từ nay đến 2015, tập trung phát triển xây dựng thành phố Sóc Trăng, nâng cấp thị trấn Vĩnh Châu và thị trấn Ngã Năm thành các thị xã mới của tỉnh, xây dựng mới thị trấn Đại Ngãi, thị trấn Trần Đề, phát triển xây dựng các khu dịch vụ - đô thị mới cho công nhân gắn với các khu công nghiệp và Trung tâm Điện lực Long Phú.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1. Về nông, lâm, ngư nghiệp:

Phát triển thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản. Xây dựng phương án đối phó với mọi tình huống xấu do thiên tai gây ra, nhằm giảm thiểu thiệt hại thấp nhất. Ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn; từng bước giảm chi phí sản xuất trong nông nghiệp, nâng cao thu nhập. Tập trung thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Tập trung công tác phòng chống dịch, khống chế không xảy ra dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; chú trọng công tác dự báo, có kế hoạch chủ động phòng dịch; tăng cường kiểm soát vận chuyển thú y, kiểm dịch giống, kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón và thức ăn chăn nuôi. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung gắn với nhà máy chế biến và xử lý chất thải. Cùng cố và phát triển các loại hình kinh tế trang trại, hợp tác xã; phát triển kinh tế hộ gia đình làm nông cọt; hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá tập trung.

Đầu tư mạnh cho phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp để giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm tạo cơ sở cho việc tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng. Tăng cường triển khai các biện pháp giảm tổn thất sau thu hoạch. Hỗ trợ và khuyến khích phát triển công nghệ xử lý sau thu hoạch. Tiếp tục đầu tư mạnh vào khoa học công nghệ, chuyên đổi giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Tiếp tục phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản mang tính công nghiệp và chuyên nghiệp để đảm bảo ổn định chất lượng và hiệu quả sản xuất. Chú trọng phát triển nuôi thủy sản vùng ngọt tương xứng với tiềm năng của khu vực này, gắn chặt chẽ với sản xuất nông nghiệp, trồng rừng, thủy lợi và bảo vệ môi trường. Đối với nuôi trồng, phát triển diện tích trong vùng quy hoạch, không phát triển tràn lan, tập trung theo chiều sâu thâm canh tăng năng suất, từ đó để tăng hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích canh tác. Tạo điều kiện tốt nhất cho việc phát triển thủy sản khai thác xa bờ cùng với phát triển mạnh dịch vụ hậu cần nghề cá gắn với công nghiệp chế biến tại khu vực Khu công nghiệp Trần Đề.

Phát triển bền vững, đảm bảo môi trường, giữ vững và phát triển thêm diện tích rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển; đẩy mạnh công tác chăm sóc và bảo vệ

rừng. Tiếp tục phát động phong trào trồng cây trong nhân dân nhằm tăng nhanh độ che phủ của rừng trong tỉnh.

2. Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ:

Chú trọng đầu tư sản xuất theo chiều sâu, đổi mới thi tiến; đẩy mạnh đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật nhằm tiếp cận đại để sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao, giảm giá thành cạnh tranh trong nước và cho xuất khẩu. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu, cụm công nghiệp; kêu gọi đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp gắn với việc xây dựng mạng lưới đô thị, trên cơ sở tổ chức hợp lý không gian lãnh thổ về đô thị và phát triển hạ tầng cơ sở theo quy hoạch. Phát triển công nghiệp gắn với môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Bên cạnh việc đầu tư phát triển công nghiệp tập trung, có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, khai thác triệt để các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống để giải quyết việc làm tại chỗ và đáp ứng nhu cầu sản phẩm ngày càng tăng và đa dạng của người tiêu dùng. Ưu tiên công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, tạo nhanh tích lũy thông qua xuất khẩu, đồng thời chú trọng các thị trường lớn ở Đồng bằng Sông Cửu Long và các vùng miền khác. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống; vật liệu xây dựng, cơ khí; điện, điện tử; đóng tàu, may mặc và ngành công nghiệp phụ trợ.

Thực hiện đa phương hoá bạn hàng quốc tế và đa dạng hoá mặt hàng xuất khẩu. Thị trường EU, Canada, Mỹ là các thị trường tiêu thụ lớn nhưng có nhiều rào cản và khó tính, có thể thâm nhập các mặt hàng như thủy sản, hải sản, nông sản đang là thế mạnh của tỉnh. Tiếp tục củng cố các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu đầu mối, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu đúng theo chủ trương của Nhà nước; đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại để phát triển thị trường xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như thủy sản, nông sản, gạo; đồng thời phát triển thêm các mặt hàng xuất khẩu mới.

Hạn chế nhập khẩu các mặt hàng mà trong nước sản xuất được và chủ yếu là nhập khẩu thiết bị máy móc, phân bón, nguyên, phụ liệu phục vụ cho sản xuất và chế biến, dự kiến nhu cầu nhập khẩu sẽ tăng cao trong giai đoạn 2011 - 2015 do nhu cầu đầu tư mua sắm trang thiết bị, dây chuyền sản xuất từ các khu, cụm công nghiệp gia tăng.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Cải tiến nhanh các thủ tục hành chính để đơn giản hoá việc cấp chứng nhận đầu tư. Tăng cường hỗ trợ và quản lý sau khi cấp chứng nhận đầu tư. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để kêu gọi đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp sử dụng nhiều lao động tại chỗ, công nghệ kỹ thuật cao gắn liền với đầu tư phát triển đô thị và nguồn nhân lực chất lượng cao.

3. Về tài chính - ngân sách:

Phân đầu tăng thu để chi cho nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, huy động hợp lý các nguồn thu vào ngân sách nhà nước. Đảm bảo thu đúng, thu đủ không để thất thu, cũng như không lạm thu, ảnh hưởng không tốt đến phát triển kinh tế. Tăng cường công tác quản lý chi ngân sách, thực hành nghiêm chủ trương tiết kiệm, sử dụng ngân sách nhà nước đúng mục đích và có hiệu quả. Có các giải pháp phát triển thị trường tín dụng lành mạnh, bảo đảm khả năng cung cấp tài chính cho đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, nhất là cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và xuất khẩu. Tăng cường vận động, thu hút các nguồn vốn viện trợ chính thức, phi chính phủ và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

4. Về phát triển khoa học, công nghệ:

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trên các lĩnh vực nhằm đóng góp thiết thực vào tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tăng cường mối liên kết với các viện, trường đại học trong việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Tập trung áp dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống như: Công nghệ sinh học, nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, công nghệ thông tin và viễn thông, y tế, môi trường.

5. Về văn hoá - xã hội:

a) Giáo dục và đào tạo:

Phát triển giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, chú ý đối với vùng nông thôn, vùng dân tộc đồng thời với đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Quan tâm công tác giáo dục trong đồng bào dân tộc Khmer. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành đề án kiên cố hóa trường lớp học, tiến tới đầu tư nâng cấp đạt chuẩn quốc gia đối với các trường học các cấp trong tỉnh. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm theo quy mô dân số thực tế từng địa bàn.

b) Y tế:

Tập trung đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế bắt buộc toàn dân. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa lĩnh vực y tế. Có chính sách hỗ trợ đào tạo và thu hút, sử dụng có hiệu quả đội ngũ bác sĩ, cán bộ ngành y tế. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của ngành y tế, bảo đảm khả năng chăm sóc sức khỏe nhân dân và thực hiện tốt các chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình. Thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm.

c) Văn hoá, thể thao và du lịch:

Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc. Đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa hoạt động văn hoá, thể thao. Đẩy mạnh các phong trào thi đua thể dục thể thao với mục tiêu "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", kết hợp chặt chẽ với các ngành, các tổ chức xã hội, đoàn thể phát triển

phong trào thể dục thể thao quần chúng sâu rộng và ngày càng nâng cao về chất lượng. Phát huy ưu thế về môi trường sinh thái ven biển, sông nước và đặc điểm văn hóa của cộng đồng 3 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, các lễ hội dân tộc để đẩy mạnh phát triển hoạt động du lịch. Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở một số tuyến, điểm du lịch trọng điểm. Tăng cường liên kết với các tỉnh bạn và tổ chức du lịch quốc tế để thu hút khách du lịch.

d) Công tác giảm nghèo:

Tập trung đầu tư vào các dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội cao, huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển xã hội. Tạo mọi điều kiện tăng nhanh khả năng giải ngân các nguồn vốn trong và ngoài nước; tiếp tục hỗ trợ vốn ngân sách cho các vùng khó khăn, dành phần đáng kể để đầu tư cho lĩnh vực văn hoá - xã hội. Ưu tiên đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với công tác giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư và ưu tiên ngân sách cho đầu tư phát triển dịch vụ công và các dịch vụ cơ bản khác tại khu vực nông thôn nhằm giảm thiểu khoảng cách hưởng thụ các dịch vụ này giữa thành thị và nông thôn. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Phát triển mạnh thương mại và dịch vụ nông thôn theo hướng cung cấp các dịch vụ về sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ và tạo điều kiện tốt nhất để phát triển công nghiệp nông thôn gắn với sản xuất của người dân.

e) Lao động, việc làm và bình đẳng giới:

Tăng cường huy động vốn đầu tư cơ sở vật chất cho công tác đào tạo nghề; tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với thị trường lao động; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy nghề có năng lực nhằm nâng cao nguồn nhân lực để chủ động trong công tác đào tạo nghề của tỉnh. Tăng cường huy động nguồn vốn trong dân cho đầu tư phát triển sản xuất, tạo việc làm cho lao động tại chỗ; tổ chức quản lý có hiệu quả các nguồn vốn tài trợ bên ngoài cho giải quyết việc làm và dạy nghề. Tiếp tục ổn định và cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho phụ nữ. Tạo mọi điều kiện để thực hiện có hiệu quả các quyền cơ bản và phát huy vai trò của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

6. Bảo vệ môi trường:

Tăng cường quản lý và sử dụng có hiệu quả, hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Tập trung giải quyết các khu vực, các điểm bức xúc về ô nhiễm, suy thoái môi trường: sông ngòi, kênh rạch, các khu tập trung đông dân cư trên địa bàn thành phố Sóc Trăng. Xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân đi đôi với tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường. Xây dựng và nhân rộng các mô hình điểm về vệ sinh môi trường nhằm phát huy hiệu quả về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đa dạng sinh học; đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường biển, vùng ven biển; bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là đối với rừng phòng hộ, bảo vệ và phát triển các vùng đất ngập nước, bảo tồn thiên nhiên.

7. Về an ninh - quốc phòng và xây dựng chính quyền:

a) Về an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội:

Giữ vững, ổn định an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh; củng cố, phát triển phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, gắn kết giữa phát triển kinh tế xã hội với củng cố an ninh quốc phòng. Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Quan tâm giải quyết các vấn đề nhạy cảm về chính trị, nhất là những vấn đề có liên quan đến dân tộc, tôn giáo. Ra sức xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng thế trận an ninh nhân dân, nền quốc phòng toàn dân và biên phòng toàn dân vững mạnh. Tổ chức thực hiện tốt công tác huấn luyện quân sự, sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt công tác gọi thanh niên nhập ngũ. Đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội như cờ bạc, mại dâm, mà túy, mê tín dị đoan; kiểm chế, giảm thiểu tai nạn giao thông. Xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, an toàn.

b) Về xây dựng chính quyền:

Tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác cải cách hành chính nhà nước. Tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; công khai tất cả các thủ tục hành chính theo quy định. Thực hiện tốt việc kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ. Tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp về cải cách bộ máy và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức. Phân đấu đến năm 2015 tất cả cán bộ, công chức đều đạt chuẩn theo quy định. Rà soát, bổ sung và thực hiện có hiệu quả chính sách thu hút nhân tài cho tỉnh. Tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm.

Trên đây là Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2011 - 2015 của tỉnh Sóc Trăng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hiếu

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các ban xây dựng Đảng, MTTQ, đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: TH, KT, VX, XD, NC, NV, HC.



PHỤ LỤC I
QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010 TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 09 /KH-UBND ngày 18/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	CHỈ TIÊU	DVT	TH 2005	Giới đoạn 2006 - 2010						Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010		
A CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP										
1	GDP - CD.94	Tr.đồng	6.722.522	7.586.812	8.607.888	9.488.728	10.450.281	11.523.030	11,9	
	Trong đó:									
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	***	4.033.138	4.456.595	4.732.309	5.091.183	5.373.604	5.541.811	14,3	
-	Công nghiệp và xây dựng	***	1.276.831	1.462.122	1.810.055	1.996.835	2.154.399	2.499.917	16,3	
-	Dịch vụ	***	1.412.553	1.668.095	2.065.524	2.400.710	2.922.318	3.481.302	19,7	
-	Dân số	Người	1.258.574	1.265.612	1.276.297	1.285.096	1.293.165	1.308.100	0,9	
-	GDP bình quân đầu người	USD	489	549	618	676	740	807	10,9	
2	Giá trị sản xuất (GO) - CD.94	Tr.đồng	14.446.410	16.352.940	18.840.970	20.625.125	22.578.589	24.802.799	11,9	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	***	7.578.982	8.435.959	8.999.856	9.661.285	10.183.785	10.367.477	6,4	
-	Công nghiệp và xây dựng	***	4.718.805	5.377.994	6.681.664	7.309.781	7.860.449	9.108.054	14,3	
-	Dịch vụ	***	2.148.623	2.538.987	3.159.450	3.654.059	4.534.355	5.327.268	19,7	
3	GDP - Theo giá hiện hành		9.265.625	10.709.267	13.754.242	17.894.921	20.477.643	27.072.135	23,9	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	***	5.346.282	5.827.270	7.465.160	10.104.486	11.184.134	15.491.656	23,2	
-	Công nghiệp và xây dựng	***	1.831.004	2.237.454	2.733.567	3.069.074	3.305.506	3.959.010	16,6	
-	Dịch vụ	***	2.088.339	2.644.543	3.555.515	4.721.361	5.988.003	7.621.469	20,5	
-	GDP bình quân đầu người	USD	470	532	674	850	881	1.070	17,9	
4	Giá trị sản xuất (GO) - Giá HH	Tr.đồng	21.113.730	24.322.793	30.899.922	39.001.239	44.079.652	57.417.638	22,2	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	***	10.467.985	11.456.018	14.667.143	19.751.917	21.824.625	30.236.277	26,3	
-	Công nghiệp và xây dựng	***	7.318.347	8.762.867	10.723.206	11.940.680	12.847.568	15.332.862	15,8	
-	Dịch vụ	**	3.327.398	4.103.908	5.509.573	7.308.642	9.407.459	11.848.499	28,5	
5	Cơ cấu kinh tế - Theo giá HH	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,0	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	57,70	54,41	54,28	56,47	54,62	57,22	10,1	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	19,76	20,89	19,87	17,15	16,14	14,62	-5,84	
-	Dịch vụ	%	22,54	24,69	25,85	26,38	29,24	28,15	4,55	
6	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP	%	34,82	35,60	41,08	34,20	47,03	47,73	6,51	
7	Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	Tr.USD	290,39	333,08	362,77	336,04	332,15	432,37	8,29	
8	Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP	%	49,69	49,81	42,45	30,88	29,12	30,34	-9,39	
9	Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến so với tổng kim ngạch xuất khẩu	%	100	100	100	100	100	100	0,00	
10	Năng suất lao động xã hội (theo ngành)	Tr.đồng	13,65	16,32	19,81	25,46	28,06	36,09	21,47	
-	Khu vực nông lâm ngư nghiệp	***	10,13	12,95	16,22	23,20	23,81	31,67	25,61	
-	Khu vực công nghiệp - xây dựng	**	49,35	41,31	44,27	39,55	44,87	56,62	2,79	
-	Khu vực dịch vụ	**	18,31	17,38	20,64	24,89	31,84	37,34	15,32	
11	Tỷ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp	%	77,73	68,57	66,28	61,97	64,23	61,11	-4,70	
12	Tỷ trọng lao động công nghiệp và XD	%	5,47	8,25	8,90	11,04	10,57	11,50	16,02	
13	Tỷ trọng lao động dịch vụ	%	16,8	23,18	24,82	26,99	25,19	27,39	10,27	
B NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN										
I Lĩnh vực nông nghiệp										
1 Trồng trọt										
a Cây lúa (năm lương thực)										
-	Lúa cả năm									
+	Diện tích	Ha	321.622	324.447	325.464	322.250	334.634	350.017	1,71	
+	Năng suất	Tạ/ Ha	50,81	49,38	49,24	54,10	53,20	56,01	1,97	
+	Sản lượng	Tấn	1.634.205	1.602.155	1.602.535	1.743.500	1.780.400	1.960.475	3,71	
-	Lúa Mùa (kể cả Thu Đông)									
+	Diện tích	Ha	31.206,00	23.801,00	25.865	22.287	26.941	21.804	-6,92	
+	Năng suất	Tạ/ Ha	37,69	38,93	38,16	42,77	43,20	45,45	3,81	
+	Sản lượng	Tấn	117.617	92.652,00	98.702	95.325	116.388	99.092	-3,37	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giai đoạn 2006 - 2010						Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010		
-	Lúa Đông Xuân									
+	Diện tích	Ha	136.029	139.736	140.731	139.270	138.622	139.648	0,1	
+	Năng suất	Tạ/ Ha	55,32	53,82	50,09	59,08	58,57	62,47	2,66	
+	Sản lượng	Tấn	752.511	752.123	704.929	822.789	811.848	872.383	3,04	
-	Lúa Hè Thu									
+	Diện tích	Ha	154.387	160.910	158.868	160.693	169.071	188.565	1,09	
+	Năng suất	Tạ/ Ha	49,49	47,07	50,29	51,36	50,40	52,45	1,17	
+	Sản lượng	Tấn	764.077	757.380	798.904	825.386	852.164	989.000	5,91	
b	Mẫu lương thực, thực phẩm	Ha	32.428	32.483	33.957	38.592	56.500	45.197	6,89	
*	Mẫu lương thực	Ha	5.535	5.592	5.881	7.501	8.193	7.997	7,89	
*	Mẫu thực phẩm		26.893	26.891	28.076	31.091	34.460	37.200	6,14	
-	Hành tím									
+	Diện tích	Ha	4.558	4.490	4.499	5.010	5.177	6.581	7,52	
+	Năng suất	Tấn/ Ha	20,32	18,36	20,74	20,81	18,34	18,48	-1,28	
+	Sản lượng	Tấn	92.639	82.432	93.298	104.259	94.940	121.619	5,19	
c	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	12.260	14.245	14.442	14.210	13.847	14.768	3,20	
-	Mía									
+	Diện tích	Ha	10.975	12.973	13.126	12.894	12.902	13.932	4,89	
+	Năng suất	Tấn/ Ha	84,40	87,16	86,32	86,73	86,83	93,10	1,38	
+	Sản lượng	Tấn	926.291	1.130.704	1.132.989	1.118.575	1.120.241	1.297.015	6,96	
2	Chăn nuôi									
a	Đàn heo	Con	276.150	302.951	257.833	257.793	291.435	266.970	-0,60	
b	Đàn trâu	***	1.840	2.201	2.619	2.824	3.320	3.327	7,59	
c	Đàn bò	***	17.620	25.347	31.887	33.061	32.456	31.565	12,37	
TD	Bò sữa	***	150	2.547	2.046	1.894	2.139	4.238	99,08	
d	Đàn gia cầm	1000 con	2.132	2.611	3.122	3.506	4.154	4.494	10,66	
3	Năng lực tăng thêm về tưới, tiêu trong ngành nông nghiệp	Ha	232.560	235.107	231.696	237.778	238.000	240.000	10,63	
4	Tỷ lệ diện tích được tưới, tiêu chủ động	%	34	34	34	34	34	34	0,00	
5	Mức sử dụng nước tưới/điện tích gieo trồng	M ³ /ha	12.240	12.360	12.480	12.600	12.700	12.840	0,96	
6	Số người được tham gia tổ chức tập huấn về phòng chống thiên tai	Người	500.000	500.000	550.000	600.000	700.000	800.000	9,86	
II	Lĩnh vực Lâm nghiệp									
1	Rừng tập trung	Ha	12.228	12.078	9.696	10.086	11.387	10.631	-2,76	
*	Rừng sản xuất	Ha	6.477	6.267	4.165	4.406	4.406	4.406	-7,42	
TD	Trồng mới	***								
*	Rừng phòng hộ	Ha	5.751	5.811	5.531	5.680	6.981	6.225	1,60	
-	Rừng môi trường	Ha	286	286	286	286	281	281	-0,35	
-	Rừng phòng hộ ven biển, ven sông	Ha	5.465	5.525	5.245	5.394	6.700	5.944	1,69	
TD	Trồng mới	Ha	83	80	60	950	466	421	38,37	
2	Chăm sóc và bảo vệ rừng	Ha	2.699	2.832	2.851	3.000	1.390	1.350	-12,94	
3	Trồng cây phân tán	1000 cây	6.500	5.000	6.800	6.490	6.870	5.650	-2,76	
4	Tỷ lệ diện tích rừng phòng hộ trên diện tích có rừng	%	47,03	48,11	57,04	56,32	61,31	58,56	4,48	
5	Tỷ lệ DT rừng môi trường trên diện tích có rừng	%	2,34	2,37	2,95	2,84	2,47	2,64	2,48	
6	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất trên diện tích có rừng	%	52,97	51,89	42,96	43,68	38,69	41,44	-4,79	
7	Tỷ lệ đất có rừng che phủ trên tổng diện tích đất tự nhiên	%	3,69	3,65	2,93	3,05	3,44	3,21	-2,76	
III	Lĩnh vực Thủy sản									
1	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	66.302	67.327	64.872	67.669	69.191	71.500	1,52	
TD:	- Diện tích nuôi tôm	***	52.931	51.706	48.727	48.376	48.523	48.920	-1,56	
	- Diện tích nuôi tôm sú	**	52.631	51.652	48.642	47.927	47.179	48.298	-1,70	
TD	+ Nuôi CN + BCN	***	17.428	22.527	26.552	26.552	21.220	26.143	8,45	
	+ Nuôi QCCT	**	35.203	29.125	22.090	21.375	25.959	22.155	-8,85	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giai đoạn 2006 - 2010					Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)	
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010		
	- Diện tích nuôi cá và thủy sản khác	***	13.371	15.621	16.145	19.293	20.668	22.580	11,0	
TD	Diện tích nuôi cá da trơn	***	30	45	184	184	170	129	33,8	
2	Tổng sản lượng thủy, hải sản	Tấn	100.943	113.950	139.000	172.500	180.220	168.000	10,28	
	TD SL tôm	***	45.514	56.311	62.713	61.410	70.976	72.568	9,7	
*	Khai thác	***	29.235	31.870	34.370	34.316	38.628	43.450	8,1	
*	Nuôi trồng	***	71.708	82.080	104.630	138.184	141.592	124.550	11,57	
	TD: Tôm	***	42.837	52.696	58.495	57.659	60.548	60.830	7,27	
3	Chế biến	***	34.671	38.131	56.970	59.289	53.690	61.800	12,1	
TD	Tôm đông	**	31.987	33.794	44.607	41.921	42.063	51.899	10,15	
4	Giá trị XK thủy sản	Tr. USD	284	327	356	338	321,19	393,44	6,74	
5	Năng lực tăng thêm thông qua Cảng cá Trần Đề	Tàu/năm	165	647	539	129	29	100	-9,53	
6	Hàng hóa thông qua Cảng cá Trần Đề	Tấn/năm	70.000	87.500	96.000	106.700	100.000	104.000	8,0	
C	NGÀNH CÔNG THƯƠNG									
1	GT SX công nghiệp (giá CD.94)	Tỷ đồng	4.107,51	4.712,65	6.042,29	6.252,05	6.508,57	7.475,25	12,74	
	Trong đó:									
-	Doanh nghiệp Nhà nước	**	738,87	412,83	482,98	390,12	461,82	296,89	-16,67	
-	Ngoài DNNN	**	3.368,64	4.297,36	5.554,63	5.842,86	6.040,24	7.175,31	16,38	
-	DN có vốn đầu tư nước ngoài	**	-	2,46	4,68	19,07	6,52	3,06	-	
2	Các sản phẩm chủ yếu									
-	Gạch các loại	1000 viên	39.279	40.477	33.264	55.508	44.531	38.889	-0,34	
-	Gạo xay xát	Tấn	627.019	627.685	644.796	693.117	740.352	674.789	1,48	
-	Tôm đông lạnh	***	31.987	33.794	44.607	41.921	42.063	50.482	9,8	
-	Cá mực đông lạnh	***	2.684	3.918	7.887	10.647	5.046	2.631	-0,4	
-	Chà cá đông lạnh	***	-	419	4.476	6.721	6.581	9.183	1,83	
-	Đường kết	***	33.282	40.040	47.140	31.678	32.279	26.540	-1,43	
-	Beer	1.000 lít	18.824	22.684	24.911	20.193	27.303	31.351	10,74	
3	Phát triển khu, cụm, điểm công nghiệp.	Khu/cụm/điểm	1	1	2	3	4	5	37,97	
4	Số xã có chợ x/lien xã	Xã	50	62	70	72	75	78	9,30	
5	Điện									
-	Điện thương phẩm	1.000 Kw	342.248	388.000	446.292	485.320	532.600	583.000	11,24	
-	Số hộ có điện trong năm	Hộ	18.921	19.936	16.222	11.552	11.113	12.240	-8,34	
-	Tổng số hộ có điện trong tỉnh	Hộ	208.538	228.474	244.696	256.248	267.307	279.547	6,04	
-	Tỷ lệ hộ có điện (so với số hộ thực tế)	%	77,99	84,50	89,11	91,92	86,40	90,01	2,91	
6	Tỷ lệ hộ sử dụng điện người dân tộc thiểu số	%	57,40	64,28	65,53	68,01	67,76	70,68	4,25	
7	Xây dựng mạng lưới điện đồng bộ	Km	89,00	148,70	32,00	12,70	10,77	207,00	18,39	
8	Năng lực tăng thêm của ngành điện	KVA	49.368,0	30.840,0	21.422,0	17.245,5	14.422,5	12.785,0	-23,68	
9	Tỷ lệ tổn thất điện năng	%	8,30	8,00	7,60	7,20	6,80	6,50	-4,77	
10	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	8.209	10.708	13.820	18.716	24.108	29.857	29,47	
-	Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	5.378	7.018	9.090	12.337	15.396	21.753	32,25	
11	Xuất khẩu									
-	Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	290,391	333,083	362,773	336,043	332,150	432,370	8,29	
*	Một số mặt hàng chính									
-	Gạo xuất khẩu	Tấn	13.523	15.346	16.340	300	11.875	70.195	39,01	
-	Tôm đông	**	29.025	30.209	30.469	31.592	31.436	33.286	2,78	
-	Thủy sản khác	**	2.117	3.628	10.476	12.661	10.092	13.074	43,93	
-	Nấm rơm muối	**	1.735	1.904	1.398	1.562	2.323	2.244	5,28	
12	Tỷ lệ giá trị xuất khẩu hàng chế biến	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,00	
13	Giá trị nhập khẩu	Tr. USD	15,83	24,90	25,67	11,85	6,79	5,17	-20,05	
D	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI									
1	Năng lực tăng thêm đường bộ	Km	112	183	331	230	191	210	13,40	
2	Khối lượng vận tải HHT tăng hàng năm.	Tấn	213.988	230.000	250.266	285.285	297.000	314.800	8,03	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giai đoạn 2006 - 2010					Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010	
3	Khối lượng luân chuyển HH hàng năm.	1000 tấn/km	23.126	23.636	30.677	34.615	37.000	39.500	11,36
4	Khối lượng luân chuyển hành khách hàng năm.	1000 lượt người/km	8.124	8.085	8.142	9.037	9.500	10.200	4,00
5	Khối lượng vận chuyển hành khách hàng năm.	1000 lượt người	377.157	389.573	456.713	480.957	500.200	520.200	10,00
E NGÀNH XÂY DỰNG									
1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ	%			70,00	75,00	85,00	90,00	
2	Cấp nước sinh hoạt cho đô thị	m ³	-	-	36.700	37.600	39.400	46.800	
3	Tỷ lệ các khu nhà ở chuốt ở đô thị và nông thôn được xó	%				47,00	51,00	55,00	
4	Tỷ lệ phát triển các khu dân cư đô thị mới	%			3,32	3,41	3,51	3,59	
5	Tỷ lệ xử lý chất thải nguy hại	%				10,00	10,00	50,00	
6	Tỷ lệ dân cư đô thị	%	18,44	18,45	18,45	18,46	18,47	18,48	0,04
F NGÀNH TÀI CHÍNH									
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	1.002,24	1.183,69	1.145,92	1.212,51	1.089,42	1.101,10	1,90
2	Tỷ lệ huy động vào NSNN so với GDP	%	10,82	11,05	8,33	6,78	5,32	4,07	-17,77
3	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tr.đồng	2.341.000	2.701.000	3.536.000	3.245.000	4.915.000	5.500.000	10,00
4	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.194,40	2.633,28	2.054,90	4.314,96	3.573,93	3.620,60	10,00
5	Tỷ lệ các Sở, ngành và địa phương báo cáo thực hiện ngân sách nhà nước với số liệu đầy đủ và đáng tin cậy về chỉ tiêu công và tác động của chỉ tiêu công	%	100	100	100	100	100	100	
G TÍN DỤNG - NGÂN HÀNG									
I Ngân hàng Nhà nước									
1	Tổng vốn huy động	Tỷ đồng	1.765,3	2.556,5	3.338,9	4.223,1	6.341,0	8.020,5	35,36
2	Doanh số cho vay	" "	9.452,8	13.210,0	20.481,8	26.377,0	26.819,0	35.140,6	30,03
	TĐ: doanh số cho vay ngắn hạn	" "	8.917,0	12.400,0	18.873,0	24.237,0	24.346,0	31.356,6	28,59
3	Tổng dư nợ	" "	4.385,0	5.159,0	8.224,0	9.420,0	10.778,0	13.135,0	24,54
4	Tốc độ tăng nguồn vốn huy động	%	139,6	144,8	130,6	126,5	123,1	105,8	-5,39
5	Tốc độ tăng tổng doanh số cho vay	%	103,6	139,7	155,0	128,8	106,2	110,7	1,33
6	Tỷ trọng dư nợ cho vay các khu vực kinh tế	%							
	TĐ: - Doanh nghiệp Nhà nước	%	4,26	0,46	0,87	2,71	1,08	1,29	-21,29
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	%	95,74	99,54	99,13	97,29	98,92	98,71	0,61
7	Tỷ trọng dư nợ cho vay theo ngành kinh tế:	%							
	- Ngành nông, lâm, diêm nghiệp	" "	35,2	32,0	25,4	24,0	25,8	24,5	-7,02
	- Ngành công nghiệp chế biến, xây dựng	" "	31,3	32,7	39,6	39,8	30,5	35,1	2,34
	- Ngành thương nghiệp, dịch vụ, khác	" "	33,4	35,3	35,0	36,2	43,7	40,4	3,88
8	Tỷ lệ tín dụng trung và dài hạn/tổng dư nợ	%	27,9	26,5	23,2	24,4	24,0	25,0	-2,17
9	Tốc độ tăng doanh số thanh toán qua ngân hàng	%	103,9	127,1	186,7	107,8	103,4	109,1	0,98
10	Tốc độ tăng tổng dư nợ tín dụng	%	107,8	117,7	159,4	114,5	114,4	121,9	2,48
11	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	%	2,8	2,9	4,4	4,3	2,99	1,28	-14,49
II Ngân hàng Chính sách xã hội									
1	Cho vay nguồn tín dụng chính sách hàng năm.	Tỷ đồng	188,43	252,71	459,01	690,27	1.030,00	1.550,00	52,42
2	Tỷ lệ phụ nữ được vay vốn tín dụng.	%	20,00	32,00	45,00	55,00	65,00	70,00	28,47
III Ngân hàng Phát triển Việt Nam									
	Tỷ lệ vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng Nhà nước so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội.	%							
H BẢO HIỂM XÃ HỘI									
1	Người dân có bảo hiểm y tế	Người	157.043	484.865	421.794	465.739	392.164	618.971	31,56

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giai đoạn 2006 - 2010					Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010	
2	Người nghèo và cận nghèo được cấp bảo hiểm y tế	**		326.070	283.856	306.534	271.270	311.360	48
3	Người dân đóng bảo hiểm xã hội	***	37.031	38.238	40.667	39.737	44.400	49.728	60,2
4	Người dân được hưởng trợ cấp XH	***	10.146	11.859	6.557	10.989	11.535	12.112	3,6
5	Tỷ lệ người dân sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hài lòng với các dịch vụ khám chữa bệnh được cung cấp	%	70,00	73,00	77,00	89,00	90,00	95,00	6,2
I NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO									
1	Học sinh đầu năm học	Học sinh	261.150	258.464	258.910	244.111	246.547	258.158	-0,22
a	Mẫu giáo, nhà trẻ	**	30.772	32.584	31.920	34.762	37.986	39.813	5,29
	Trong đó: Nhà trẻ	***	943	1.033	1.470	1.094	1.328	1.561	10,04
b	Phổ thông	***	230.378	225.880	226.990	209.349	208.561	218.345	-1,0
-	Tiểu học	***	121.694	120.542	119.590	114.900	118.748	122.538	0,14
	Trong đó: Nữ	***	62.064	61.476	59.984	58.630	60.605	63.200	
-	Trung học cơ sở	***	77.742	73.988	74.220	65.673	61.952	67.165	-2,88
	Trong đó: Nữ	***	38.871	36.994	34.062	32.837	31.168	32.500	-3,4
-	Trung học phổ thông	***	30.942	31.350	33.180	28.716	27.861	28.642	-1,53
	Trong đó: Nữ	***	15.162	15.362	14.634	14.071	13.681	14.000	-1,5
*	Tổng số học sinh dân tộc Khmer	***	64.845	63.064	60.364	58.817	70.561	69.500	1,40
2	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi								
-	Tỷ lệ huy động trẻ em đi học đúng tuổi Nhà trẻ	%	1,83	1,93	2,12	2,34	4,72	5,02	22,29
-	Tỷ lệ huy động trẻ em đi học trong độ tuổi Mẫu giáo	%	57,70	54,90	57,49	70,10	73,10	76,50	5,8
-	Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi tiểu học	%	98,56	99,27	98,70	99,70	99,50	99,50	0,19
-	Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi THCS	%	74,10	73,90	74,02	73,90	80,90	87,90	3,47
-	Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi THPT	%	43,10	42,90	44,91	42,00	47,03	48,54	2,41
3	Tỷ lệ học sinh có sách giáo khoa theo chương trình và phương pháp dạy học mới	%	92,00	93,00	94,00	95,00	96,00	96,50	0,96
4	Học sinh so với giáo viên	Học sinh	21,03	20,24	19,20	18,48	17,96	18,06	-3,00
5	Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp								
-	Tiểu học	%	99,91	99,93	99,90	99,90	99,90	99,90	0,00
-	THCS	%	99,80	99,80	99,20	99,00	99,00	98,22	-0,32
-	THPT	%	75,00	78,01	81,02	58,36	63,60	75,28	0,07
6	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	Giáo viên	12.417	12.772	12.876	13.210	13.720	14.292	2,85
-	Mẫu giáo, nhà trẻ	**	813	773	856	991	1.336	1.404	11,55
-	Phổ thông	***	11.604	11.999	12.020	12.219	12.384	12.888	2,12
+	Tiểu học	***	6.457	6.601	6.533	6.573	6.517	6.682	0,69
+	Trung học cơ sở	***	3.632	3.760	3.766	3.891	4.076	4.253	3,21
+	Trung học phổ thông	**	1.515	1.638	1.721	1.755	1.791	1.953	5,21
7	Tỷ lệ giáo viên TH có trình độ cao đẳng, đại học	%	3,40	5,56	8,47	8,23	9,80	10,00	24,08
8	Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sỹ	%	0,40	0,50	0,56	0,75	0,89	0,95	18,89
9	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia và khu vực								
-	Mầm non	%	75,38	82,56	87,51	88,62	89,50	99,90	5,79
-	Tiểu học	%	95,21	99,90	98,61	99,21	99,50	98,96	0,78
-	THCS	%	91,19	91,86	92,63	93,45	94,30	95,15	0,85
-	THPT	%	97,91	98,04	98,48	98,64	99,40	98,75	0,17
10	Phổ cập giáo dục tiểu học	Người	2.238	1.780	2.244	2.137	1.500	650	-21,91
	Trong đó: Nữ	***	1.007	801	1.010	962	840	358	-18,71
11	Phổ cập giáo dục THCS	***	13.676	12.000	10.324	8.700	7.432	5.318	-17,21
	Trong đó: Nữ	***	6.154	5.400	4.646	3.915	3.344	2.393	-17,21

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giai đoạn 2006 - 2010						Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010		
12	Số xã, phường đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã, phường	64	92	103	105	106	109	11,2	
13	Số huyện, TP đạt chuẩn phổ cập THCS	Huyện, TP	1	7	9	9	10	11	61,9	
14	Xã mù chữ (15 đến 35 tuổi)	Người	2.641	1.850	1.274	1.000	1.034	1.500	-10,7	
	Trong đó: Nữ	***	1.188	833	573	450	420	630	-11,9	
15	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	2,33	5,23	7,72	10,21	12,43	15,80	46,5	
16	Tổng số học sinh trên vạn dân	Học sinh	2.075	2.042	2.029	1.900	1.907	1.974	-1,0	
17	Số phòng học mới được XD và cải tạo	Phòng	850	970	1.020	1.070	1.081	1.092	5,0	
18	Số giờ học cả ngày ở cấp tiểu học	Giờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	0,0	
19	Số trường học được cung cấp nước an toàn và có đủ nhà vệ sinh phù hợp với trẻ em giành riêng cho nam và nữ	Trường	44,00	53,00	66,00	78,00	116,00	350,00	513,0	
20	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%	92,00	93,00	95,00	97,00	98,00	99,00	1,0	
21	Đại học và cao Đẳng	Người	2.672	2.900	3.300	3.500	3.200	12.000	350,0	
	Trong đó : Dài hạn (hệ chính quy)	Người	1.108	1.526	1.606	1.700	1.800	2.000	12,54	
22	Trung cấp chuyên nghiệp	Người	2.255	2.750	3.100	3.400	3.700	4.000	12,15	
	Trong đó : Dài hạn (hệ chính quy)	Người	2.012	1.740	2.000	2.200	2.500	2.600	4,20	
23	Công nhân kỹ thuật	Người	685	1.086	1.303	1.600	2.000	2.500	79,4	
	Trong đó : đào tạo chính quy	Người	685	1.086	1.303	1.600	2.000	2.500	29,9	
24	Đào tạo sau đại học	Người	30	40	80	100	120	150	12,6	
25	Tuyển mới ĐH, cao đẳng/10.000 dân	Sinh viên	1.055	1.307	2.153	2.585	2.848	3.000	23,8	
26	Tỷ lệ trường tiểu học tại vùng dân tộc thiểu số tập trung có dạy tiếng dân tộc thiểu số	%	50,93	51,38	51,36	51,58	52,00	52,00	0,9	
27	Tỷ lệ trường phổ thông cơ sở tại vùng dân tộc thiểu số tập trung có dạy tiếng dân tộc thiểu số	%	40,00	40,00	41,76	41,76	42,00	42,00	0,98	
28	Tỷ lệ trẻ em được dạy tiếng dân tộc thiểu số	%	64,71	65,03	64,88	64,86	64,91	65,02	0,10	
29	Số xã, phường có trường TH, nhà trẻ, MG									
	- Số xã, phường có Nhà trẻ, Mẫu giáo	Xã, phường	93	98	105	105	106	109	3,23	
	- Số xã, phường có trường Tiểu học	Xã, phường	105	105	105	105	106	109	0,75	
K	NGÀNH Y TẾ									
1	Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Xã		51	67	82	92	97		
2	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	37,14	48,57	63,81	78,10	86,79	88,99	19,09	
3	Giảm tỷ lệ sinh	‰	2,12	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	-32,37	
4	Tiền chủng mở rộng trẻ < 1 tuổi	%	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	0,00	
5	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	2,70	2,50	2,30	2,10	1,90	1,70	-8,84	
6	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi SDD	%	23,50	22,00	20,50	19,00	18,00	17,00	-6,27	
7	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	3,50	3,20	3,00	2,80	2,80	2,80	-4,36	
8	Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Người	75,0	74,0	70,0	65,0	60	50	-7,79	
9	Số trạm y tế xã có bác sĩ phục vụ	Trạm	95	95	95	80	80	80	-3,38	
10	Tỷ lệ trạm y tế xã có đủ điều kiện hoạt động và đủ nữ hộ sinh.	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,00	
11	Tổng số bác sỹ	Bác sỹ	412	426	454	463	463	490	3,53	
12	Tổng số dược sỹ	Dược sỹ	17	20	24	27	30	41	19,25	
13	Tổng số giường bệnh	Giường	1.385	1.395	1.565	1.745	1.870	2.020	7,84	
14	Bác sĩ/vạn dân	Bác sỹ	3,27	3,37	3,56	3,60	3,58	3,75	2,73	
15	Số dược sỹ trên/vạn dân	Dược sỹ	0,15	0,15	0,18	0,21	0,23	0,31	15,63	
16	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	11,00	11,02	12,26	13,58	14,46	15,44	7,01	
17	Số người mắc bệnh sốt rét	Người	700	500	480	460	430	413	-10,01	
18	Tỷ lệ người mắc bệnh lao	%	1,20	1,20	1,15	1,12	1,10	1,05	-2,64	
19	Tỷ lệ người mắc bệnh phong	%	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01	0,01	-19,73	
20	Tỷ lệ người mắc các bệnh xã hội	%	0,369	0,356	0,344	0,338	0,328	0,317	-2,99	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giai đoạn 2006 - 2010					Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010	
21	Tỷ lệ bệnh nhân hài lòng với các dịch vụ y tế.	%		50,00	55,00	60,00	65,00	70,00	
22	Tỷ lệ dân số được tiếp cận với dịch vụ y tế	%		95,00	98,00	100,00	100,00	100,00	
23	Tỷ lệ giường bệnh trong các bệnh viện tư trên tổng số giường bệnh	%		0,00	0,00	0,00	0,00	5,00	
24	Số vụ ngộ độc thực phẩm hàng năm	Vụ		8	6	4	2	2	
25	Tỷ lệ mẫu thực phẩm được kiểm nghiệm đạt chuẩn về an toàn thực phẩm của WHO	%		40,0	50,0	60,0	70,0	80,0	
L	NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH								
1	Tỷ lệ áp, không đạt chuẩn văn hóa	%	35,86	34,42	29,05	43,58	48,12	49,28	6,53
2	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	78,25	78,03	82,04	85,59	83,65	81,65	0,83
3	Tổng số gia đình văn hóa mới	Hộ	209.244	208.651	220.330	228.651	238.684	252.538	3,21
4	Số lượt người xem nghệ thuật	1000 lượt	363	378,75	428,08	363,00	407	425	3,12
5	Điểm văn hoá vui chơi cho trẻ em	Điểm	-	20	25	30	42	87	
6	Số hộ gia đình thể thao	Hộ	4.650	4.720	4.780	5.000	11.400	12.000	20,88
7	Số người luyện tập thể dục thể thao	Người	170.000	198.000	205.000	210.000	239.759	260.000	8,89
8	Tỷ lệ áp, không có thiết chế văn hóa thông tin	%		2,61	2,87	15,57	4,84	6,54	
9	Số lượng di tích cách mạng, lịch sử VH kiến trúc nghệ thuật, danh thắng... được bảo tồn	Di tích	18	26	28	30	30,00	31,00	
10	Số đoàn nghệ thuật công lập chuyển sang hoạt động theo cơ chế phục vụ công ích	Đoàn nghệ thuật	9	9	9	9	9	9	0,00
11	Tỷ lệ công trình văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số được duy trì, phát triển	%						5	
12	Số người đến tham quan các điểm du lịch và văn hóa.	Lượt người	137.600	180.700	190.000	190.000	190.000	198.700	7,63
13	Số lượng VH phi vật thể truyền thống được bảo tồn.	Đề tài		1	1			1	
14	Số xã có nhà văn hóa, thư viện	Xã	10	21	25	30	42	87	54,14
15	Số văn động viên cấp cao	VDV	48,00	52,00	56,00	65	68	65	6,25
16	Số văn động viên cấp kiến tướng	VDV	19,00	29,00	29,00	44	45	50	21,35
17	Số huấn luyện viên hiện có	HLV	18,00	19,00	20,00	20	19	18	0,00
18	Số môn thể thao hoạt động theo cơ chế chuyên nghiệp	Môn thể thao						1	
19	Số xã, phường, thị trấn có thiết chế thể dục thể thao	Xã, phường	50	50	50	50	50	64	5,06
20	Số cơ sở TDTT ngoài công lập	Cơ sở	5	8	9	13	13	14	22,87
21	Số huyện, TP có đủ các công trình thể dục thể thao cơ bản: sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu đa năng...	Huyện, thành phố							
22	Mạng lưới								
-	Khách sạn	Cái	15	15	19	25	27	29	14,09
	T.r.đó: Khách sạn 3 sao trở lên	cái	1	1	1	1	1	1	0,00
	Công suất sử dụng phòng	%	35	39	38	31	30	34	
-	Nhà hàng	cái	12	13	14	16	17	19	9,63
23	Khách tham quan du lịch	1000 lượt	420,44	467,84	514,15	597,00	595,00	546,75	5,39
	TD: - Khách quốc tế	---	5,68	5,89	6,10	7,65	6,80	7,80	6,54
	- Khách nội địa	---	414,76	461,95	508,05	589,35	588,20	538,95	5,38
24	Ngày khách lưu trú	1000 ngày	62,13	64,24	72,99	76,45	81,70	85,25	6,53
TD: - Khách quốc tế	---	---	4,38	4,42	4,74	5,25	5,00	5,75	5,59
	- Khách nội địa	---	57,75	59,82	68,25	71,20	76,70	79,50	6,60
25	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	37,12	38,43	46,64	50,72	51,50	60,70	10,33

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giai đoạn 2006 - 2010					Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010	
M	NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG								
1	Tổng số máy điện thoại	Máy	85.600	222.019	510.788	930.663	1.432.799	208.821	19,53
+	Máy điện thoại cố định	---	57.858	79.417	109.701	142.150	182.905	178.043	25,21
+	Máy điện thoại di động	---	27.742	142.602	401.087	788.513	1.249.894	30.778	2,21
2	Mật độ máy điện thoại	Máy/100 dân	6,74	17,39	39,79	72,15	110,64	16,15	19,10
+	Mật độ máy điện thoại cố định	---	4,56	6,22	8,55	11,26	14,14	13,77	24,21
+	Mật độ máy điện thoại di động	---	2,18	11,17	31,24	60,89	96,65	2,38	1,11
3	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	-	945	5.649	11.912	17.810	28.381	-
4	Mật độ thuê bao internet/100 dân	Thuê bao	-	0,075	0,443	0,927	1,377	2,200	-
5	Tỷ lệ dân số thường xuyên sử dụng internet	%	-	1	4	7,11	11,00	15,50	-
6	Điểm phục vụ bưu chính (bưu cục, bưu điện văn hóa xã, đại lý bưu điện đa dịch vụ)	Điểm	95	94	248	233	233	198	15,82
N	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH								
1	Số giờ phát sóng truyền hình VN + Đài tỉnh	1000 Giờ/năm	1.675	17.927	20.583	20.485	21.362	21.500	66,60
2	Tỷ lệ số hộ được xem truyền hình	%	100	100	100	100	100	100	98
3	Tỷ lệ hộ xem được Truyền hình VN	%	100	100	100	100	100	100	98
4	Số giờ chương trình phát thanh	1000 Giờ/năm	-	-	-	8.395	8.395	8.395	-
5	Số giờ phát sóng đài tiếng nói VN+Đài tỉnh	1000 giờ/năm	5.618	5.503	8.493	8.522	8.499	8.500	8,6
6	Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói VN	%	100	100	100	100	100	100	100
7	Số các chương trình phát thanh được phát bằng tiếng dân tộc	Chương trình	10	10	10	10	10	10	10
8	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc	%	100	100	100	100	100	100	100
O	NGÀNH TƯ PHÁP								
1	Số các văn bản quy phạm pháp luật không còn hiệu lực hoặc trùng lặp được loại bỏ.	Văn bản	19,00	24,00	17,00	12,00	15,00	15,00	-4,62
2	Số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành	Văn bản	39,00	43,00	46,00	94,00	100,00	100,00	20,72
3	Mức độ hài lòng về môi trường pháp lý	%	90,00	90,00	90,00	92,00	95,00	100,00	2,13
P	SỐ NỘI VỤ								
1	Số cơ quan nhà nước có chức năng nhiệm vụ rõ ràng								
-	Cấp tỉnh	Cơ quan	29,00	29,00	34,00	27,00	27,00	26,00	-2,16
-	Cấp huyện	Cơ quan	126,00	126,00	126,00	117,00	129,00	141,00	2,28
2	Số đơn vị hành chính các cấp thực hiện chính sách một cửa								
-	Cấp tỉnh	Đơn vị	8/18	8/18	8/18	8/18	8/18	18/18	-
-	Cấp huyện	Đơn vị	9/9	9/9	9/9	9/9	10/10	10/10	0,02
-	Cấp xã	Đơn vị	105/105	105/105	105/105	105/105	106/106	106/106	-
4	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia lãnh đạo ở các cấp	%	13,54	13,58	15,74	14,98	15,31	10,41	-5,12
5	Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc tham gia chính quyền/tổng số cán bộ nữ tham gia chính quyền	%	7,28	7,63	7,77	9,43	9,43	8,6	3,39
6	Tỷ lệ nữ tham gia cơ quan chính quyền, hội đồng nhân dân các cấp, Quốc hội	%	17,23	17,98	18,89	19,78	19,80	19,80	2,82
7	Tỷ lệ các doanh nghiệp hài lòng với thủ tục hành chính hiện hành	%	80,00	85,00	85,00	90,00	90,00	90,00	2,38

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giai đoạn 2006 - 2010					Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010	
8	Mức độ hài lòng của người dân về các dịch vụ công chủ yếu (về số lượng và chất lượng dịch vụ)	%	70,00	75,00	75,00	80,00	80,00	85,00	3,00
Q	NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
1	Số đơn vị cơ quan nhà nước áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000					4,00	15,00	27,00	
2	Số cơ quan hành chính được cấp giấy chứng nhận TCVN ISO 9001-2000						4,00	15,00	
S	NGÀNH LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI								
1	Tổng số hộ	Hộ	267.380	270.391	274.588	278.770	309.366	310.583	3,00
2	Dân số bình quân	Người	1.258.574	1.265.612	1.276.297	1.285.096	1.293.165	1.308.100	0,70
TD	Dân tộc Khmer	**	363.604	365.637	368.724	371.266	373.597	378.290	0,60
3	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	777.166	800.163	817.843	836.375	852.113	865.310	2,10
4	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	13,41	11,56	12,42	12,31	11,98	11,80	-2,53
5	Tỷ lệ sinh	***	18,98	17,23	17,22	16,98	16,48	15,62	-3,82
6	Tỷ lệ tử	***	5,57	5,67	4,80	4,67	4,50	3,82	
7	Lao động bình quân	Người	678.872	656.399	694.147	777.038	775.680	784.840	1,10
8	Số lao động tham gia trong nền KTQD	Người	678.872	656.339	694.147	704.608	713.630	722.550	1,10
9	Giải quyết việc làm mới	**	20.319	20.654	20.928	20.236	20.378	22.142	1,10
TD	- Lao động nữ	Người						8.120	
	- Xuất khẩu lao động	Người	554	650	670	230	150	230	-16,10
10	Số việc làm mới của khu vực doanh nghiệp	Người	19.312	17.060	7.584	7.410	8.299	7.751	-16,60
11	Tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành kinh tế	%							
-	Khu vực nông lâm, ngư nghiệp	***	77,73	68,57	66,28	62,51	58,58	54,54	-6,84
-	Khu vực công nghiệp - xây dựng	***	5,47	8,25	8,90	9,89	10,93	11,99	17,02
-	Khu vực dịch vụ	***	16,80	23,18	24,82	27,60	30,49	33,47	14,77
12	Day nghề (kể cả tự nhận)	Người	8.024	10.463	19.956	22.081	25.319	24.500	25,01
13	Số lao động thất nghiệp ở thành thị	Người	5.645	5.314	4.278	5.708	5.402	5.217	-1,57
14	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	6,18	4,13	3,42	4,50	4,20	4,00	-8,33
15	Số lao động thiếu việc làm ở nông thôn	Người	30.523	25.151	24.648	24.155	23.672	23.198	-5,34
16	Tỷ lệ sử dụng thời gian LD ở nông thôn	%	81,00	81,00	82,00	83,00	84,00	85,00	0,97
17	Tỷ lệ số lao động được đào tạo	%	12,51	14,42	18,90	21,68	25,00	30,00	19,12
	Tr.đó. Đào tạo nghề	%	10,15	11,79	14,68	17,67	23,71	26,83	21,46
18	Tốc độ tăng tuyển mới dạy nghề	%	90,00	80,00	20,00	2,99	1,12	1,00	-59,34
19	Tốc độ tăng dạy nghề dài hạn	%	8,00	9,00	11,00	12,00	12,00	10,00	4,56
20	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo/tổng số lao động	%	11,30	12,41	16,98	19,51	20,70	29,00	20,75
21	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo nghề/tổng số lao động	%	9,17	10,14	13,19	15,90	16,91	20,00	16,88
22	Tổng số xã nghèo	Xã	54	38	38	41	39	39	-6,30
23	Tổng số hộ nghèo theo tiêu chí 2005	Hộ	76.288	66.127	55.769	47.496	36.615	28.620	-17,81
	TD: Số hộ nghèo do nữ là chủ hộ	Hộ	19.951	17.556	15.724,00	13.889,00	12.926,00	11.117	-11,04
24	Số hộ nghèo giảm trong năm (theo tiêu chí 2005)	Hộ	20.986	10.161	10.358	9.623	11.063	8.000	-17,54
	TD: - Số hộ người Khmer	Hộ	2.320	2.562	3.696	4.179	2.200	2.000	-2,92
	- Số hộ chủ hộ là nữ thoát nghèo	Hộ	2.000	1.281	2.032	1.880	990	960	-13,65
25	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí 2005	%	28,53	24,73	20,99	17,04	11,84	9,21	-20,23
	TD: Tỷ lệ hộ nghèo người Khmer	%	41,70	38,51	33,72	30,50	27,62	24,90	-9,80
26	Tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm	%							
	TD: Tỷ lệ hộ nghèo người Khmer	%							

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giai đoạn 2006 - 2010					Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)	
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010		
27	Tỷ lệ hộ gia đình chính sách được hưởng các chế độ chính sách	%	100	100	100	100	100	100	0,00	
28	Tỷ lệ người có công được cải thiện mức sống	%	86	95	95	95	100	100	3,00	
29	Tỷ lệ xã nghèo được hỗ trợ về kết cấu hạ tầng thiết yếu	%	67	72	76	85	90	100	8,00	
30	Tỷ lệ người nghèo được hỗ trợ kinh phí để cải thiện nhà ở tránh bão, tránh lụt	%	10,57	9,12	22,78	17,82	15,00	15,00	7,00	
31	Tỷ lệ xã nghèo có đường ôtô đến trung tâm xã	%	40	60	80	100	100	100	20,00	
32	Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo được cấp BHYT	%	85	90	95	96	85	100	3,00	
33	Số người bị tai nghèo do thiên tai và rủi ro khác	Người				1.297	1.400	1.500		
34	Tỷ lệ hộ nghèo và các hộ chính sách được hưởng giáo dục cơ bản miễn phí	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,00	
35	Số xã nghèo được công nhận thoát nghèo	Xã		16			2			
36	Thu nhập bình quân của người nghèo/tháng	1000 đồng	190	190	195	195	198	200	7,00	
37	Số hộ được vay vốn tạo việc làm	Lượt hộ								
38	Hộ nghèo được vay vốn	"	6.531	15.881	17.000	17.889	15.000	15.000	18,00	
39	Số thiệt hại về người và của do thiên tai gây ra	Người					323	200		
40	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	6,18	4,13	3,42	4,50	4,20	4,00	-8,33	
41	Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn	%								
42	Năng suất lao động XH (GDP/lao động)	Tr.đồng	13,65	16,32	19,81	23,03	26,40	34,49	20,37	
43	Số cơ sở dạy nghề được đầu tư và nâng cấp	Cơ sở				3	8	10		
44	Tỷ lệ xã, phường có tổ chức định kỳ các hoạt động tuyên truyền giáo dục phòng chống tệ nạn xã hội	%	14,28	14,28	20,9	23,58	30	30	16,01	
45	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ, chăm sóc	Trẻ em	240	553	458	349	531	650	22,05	
46	Số người nghiện ma túy, mai dâm có hồ sơ quản lý cai nghiện, chữa trị	Người	800	751	785	447	450	450	-10,87	
47	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường				4	14	14		
48	Tỷ lệ trẻ em bị lạm dụng, xâm hại tình dục, lao động nặng nhọc	%	0,2	0,2	0,19	0,2	0,16	0,21	0,98	
49	Tỷ lệ lao động trẻ em dưới 16 tuổi.	%	0,4	0,36	0,3	0,28	0,2	0,44	1,92	
T	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG									
1	Sự biến động mực nước ngầm		(2,13)	(2,46)	(3,20)	(3,88)	(4,10)	(4,66)	16,93	
2	Tỷ lệ các khu đô thị đạt tiêu chuẩn môi trường	%						10,00		
3	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%				67,00	67,00	100,00		
4	Tỷ lệ che phủ cây xanh tại các khu đô thị	%			1,50	1,60	1,70	2,10		
5	Tỷ lệ đất công viên hiện có ở các đô thị	%	0,29	0,29	0,60	0,60	0,60	1,50	38,91	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2005	Giới đoạn 2006 - 2010					Tốc độ tăng trưởng 2006-2010 (%)	
				TH 2006	TH 2007	TH 2008	TH 2009	TH 2010		
6	Số xã xây dựng xong bản đồ địa chính và công khai cho dân chúng biết	Xã							39,00	
7	Tỷ lệ hồ sơ dựng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	%	90,00	91,48	92,12	92,46	92,53	93,00		0,83
8	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%				100,00	100,00	100,00		
9	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%					100,00	100,00		
10	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường:									
TĐ	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ	%						85,00		
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn	%								
11	Tỷ lệ các khu nhà ở chuội ở đô thị và nông thôn được xóa bỏ	%				47,00	51,00	55,00		
12	Tỷ lệ quỹ đất đã khai thác được bảo vệ	%	99,61	99,97	99,95	99,65	99,68	99,72		0,08
13	Quỹ đất chưa khai thác được đưa vào khai thác có hiệu quả	%	0,85	0,84	0,79	0,77	0,75	0,28		-19,11
14	Tỷ lệ diện tích đất các loại được giao quản lý sử dụng	%	99,61	99,97	99,95	99,65	99,68	100,00		
15	Tỷ lệ đất được khai thác và sử dụng hiệu quả	%	99,53	99,19	99,25	99,58	94,50	95,00		-0,93
16	Tỷ lệ số vụ khiếu kiện về đất đai	%	83,33	90,08	96,73	92,39	54,55	46,47		-11,02
17	Mức độ hài lòng của người sử dụng về dịch vụ địa chính	%	50,00	60,00	70,00	75,00	80,00	95,00		13,70
18	Tỷ lệ hồ sơ dựng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	72,97	76,00	81,25	86,77	89,00	90,00		4,28
TĐ	- Thành thị	--	75,44	80,00	87,50	88,54	90,00	90,00		3,59
	- Nông thôn	--	70,50	72,00	75,00	85,00	86,00	70,00		-0,14
19	Số hộ có công trình vệ sinh	Hộ				165.394,24	204.181,56	217.408,10		
	+ Tỷ lệ hộ có công trình nhà vệ sinh	%				59,33	66,00	70,00		
20	Tỷ lệ che phủ rừng (chỉ tính cây lâm nghiệp)	%	3,70	3,60	3,48	3	3	4		3,05
21	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây lâu năm)	%	16,05	15,52	15,31	15,57	15,80	15,10		-1,21
22	Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường	%				51,00	80,00	85,00		
23	Tỷ lệ xử lý rác hợp vệ sinh (thành phố, thị trấn)	%			70,00	75,00	80,00	85,00		
24	Tỷ lệ xử lý rác thải y tế	%			30,00	45,60	60,00	70,00		
25	Tỷ lệ xử lý nước thải y tế	%			10,00	18,20	18,62	25,00		



PHỤ LỤC 2

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011 - 2015 TỈNH SÓC TRĂNG
 Kế hoạch số 09 /KH-UBND ngày 18 /4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	CHỈ TIÊU	DVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
A	CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP								
1	GDP - CĐ.94	Tr.đồng	11.523.030	12.933.000	14.562.000	16.413.000	18.513.000	21.182.000	12,96
	Trong đó:								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	***	5.541.811	5.806.000	6.133.000	6.444.000	6.704.000	6.823.000	4,25
	- Công nghiệp và xây dựng	***	2.499.917	2.955.000	3.491.000	4.120.000	4.865.000	6.067.000	19,46
	- Dịch vụ	**	3.481.302	4.172.000	4.938.000	5.849.000	6.944.000	8.292.000	18,96
	- Dân số	Người	1.308.100	1.323.200	1.338.300	1.353.250	1.368.000	1.382.700	1,12
	- GDP bình quân đầu người	USD	807	895	996	1.110	1.239	1.400	11,66
2	Giá trị sản xuất (GO) - CĐ.94	Tr.đồng	24.802.799	27.742.000	31.608.000	36.045.000	41.086.000	47.767.000	14,01
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	***	10.367.477	10.672.000	11.314.000	11.950.000	12.480.000	12.689.000	4,12
	- Công nghiệp và xây dựng	***	9.108.054	10.513.000	12.451.000	14.722.000	17.378.000	21.548.000	18,79
	- Dịch vụ	***	5.327.268	6.557.000	7.843.000	9.373.000	11.228.000	13.530.000	20,42
3	GDP - Theo giá hiện hành	Tr.đồng	27.072.135	27.105.000	31.827.000	38.889.000	47.188.000	57.733.000	16,35
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	***	15.491.656	12.563.000	14.449.000	17.232.000	20.105.000	22.864.000	8,05
	- Công nghiệp và xây dựng	***	3.959.010	5.537.000	6.425.000	8.225.000	10.581.000	14.489.000	29,63
	- Dịch vụ	***	7.621.469	9.005.000	10.953.000	13.432.000	16.502.000	20.380.000	21,74
	- GDP bình quân đầu người	USD	1.070	1.050	1.200	1.400	1.600	1.800	10,96
4	Giá trị sản xuất (GO) - Theo giá HH	Tr.đồng	57.417.638	59.162.000	70.052.000	86.219.000	105.519.000	131.411.000	18,01
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	***	30.236.277	24.409.000	28.157.000	33.665.000	39.344.000	44.699.000	8,13
	- Công nghiệp và xây dựng	***	15.332.862	20.278.000	24.044.000	30.660.000	39.272.000	53.482.000	28,39
	- Dịch vụ	***	11.848.499	14.475.000	17.851.000	21.894.000	26.903.000	33.230.000	22,91
5	Cơ cấu kinh tế - Theo giá HH	%	100	100	100	100	100	100	0,00
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	57,22	46,35	45,40	44,31	42,61	39,60	-7,10
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,62	20,43	20,19	21,15	22,42	25,10	11,41
	- Dịch vụ	%	28,15	33,22	34,41	34,54	34,97	35,30	4,63
6	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP	%	47,73	0,05	0,05	0,07	0,09	0,09	-71,21
7	Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	Tr.USD	432,37	450,00	465,00	475,00	485,00	500,00	2,95
8	Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP	%	30,34	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02	-77,20
9	Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến so với tổng kim ngạch xuất khẩu	%	100,00	100	100	100	100	100	0,00
10	Năng suất lao động xã hội (theo ngành)	Tr.đồng	36,09	35,99	40,65	46,21	52,54	62,53	11,62
	- Khu vực nông lâm ngư nghiệp	***	31,67	29,50	33,22	37,14	41,81	49,11	9,17
	- Khu vực công nghiệp - xây dựng	***	56,62	59,55	65,67	74,99	86,28	107,07	13,59
	- Khu vực dịch vụ	***	37,34	39,15	44,08	49,73	55,28	63,20	11,10
12	Tỷ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp	%	61,11	59,02	56,90	54,76	52,59	50,42	-3,77
13	Tỷ trọng lao động công nghiệp và XD	%	11,50	12,11	12,74	13,37	14,01	14,66	4,98
14	Tỷ trọng lao động dịch vụ	%	27,39	28,86	30,36	31,87	33,39	34,92	4,98
B	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Lĩnh vực nông nghiệp								
1	Trồng trọt								
1	Cây lúa (năm lương thực)								

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
-	Lúa cả năm								
+	Diện tích	Ha	350.017	331.150	314.400	311.200	308.700	307.700	-2,54
+	Năng suất	Tạ/ Ha	56,01	57,38	54,81	55,45	56,06	56,57	0,20
+	Sản lượng	Tấn	1.960.475	1.900.000	1.723.258	1.725.728	1.730.487	1.740.554	-2,35
-	Lúa Mùa (kể cả Thu Đông)								
+	Diện tích	Ha	21.804	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	0,18
+	Năng suất	Tạ/ Ha	45,45	46,48	46,10	46,70	47,30	47,82	1,02
+	Sản lượng	Tấn	99.092	102.256	101.420	102.740	104.060	105.204	1,20
-	Lúa Đông Xuân								
+	Diện tích	Ha	139.648	139.650	137.400	136.200	135.700	135.100	-0,66
+	Năng suất	Tạ/ Ha	62,47	62,50	58,70	59,40	60,10	60,85	-0,53
+	Sản lượng	Tấn	872.383	872.813	806.538	809.028	815.557	822.040	-1,18
-	Luá Hè Thu								
+	Diện tích	Ha	188.565	169.500	155.000	153.000	151.000	150.600	-4,40
+	Năng suất	Tạ/ Ha	52,45	54,57	52,60	53,20	53,70	54,00	0,59
+	Sản lượng	Tấn	989.000	924.931	815.300	813.960	810.870	813.310	-3,84
b	Màu lương thực, thực phẩm		45.197	46.500	50.000	53.600	56.800	60.000	5,08
*	Màu lương thực	Ha	7.997	9.400	11.000	12.000	13.000	14.000	11,85
*	Màu thực phẩm								*
-	Hành tím								
+	Diện tích	Ha	6.581	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	-0,25
+	Năng suất	Tấn/ Ha	18,48	18,48	18,48	18,48	18,48	18,48	0,00
+	Sản lượng	Tấn	121.619	120.120	120.120	120.120	120.120	120.120	-0,25
c	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	14.768	14.500	14.600	14.700	14.800	14.900	0,18
-	Mía								
+	Diện tích	Ha	13.932	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	-0,63
+	Năng suất	Tấn/ Ha	93,10	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	-0,02
+	Sản lượng	Tấn	1.297.015	1.255.500	1.255.500	1.255.500	1.255.500	1.255.500	-0,65
2	Chăn nuôi								
a	Đàn heo	Con	266.970	370.000	380.000	400.000	420.000	460.000	11,50
b	Đàn trâu	**	3.327	3.600	3.600	3.900	4.200	4.500	6,23
c	Đàn bò	**	31.565	36.000	38.000	40.000	42.500	45.000	7,35
TD	Bò sữa	**	4.238	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	-3,75
d	Đàn gia cầm	1000 con	4.494	6.800	7.600	8.400	9.200	10.000	17,35
3	Năng lực tăng thêm về tưới, tiêu trong ngành nông nghiệp	Ha	240.000	240.000	240.000	241.000	241.000	242.000	0,17
4	Tỷ lệ diện tích được tưới, tiêu chủ động	%	34	34	34	35	35	36	1,15
5	Mức sử dụng nước tưới/diện tích gieo trồng	M ³ /ha	12.840	12.960	13.080	13.200	13.320	13.440	0,92
6	Số người được tham gia tổ chức tập huấn về phòng chống thiên tai	Người	800.000	800.000	850.000	900.000	900.000	950.000	3,50
II	Lĩnh vực lâm nghiệp								
I	Rừng tập trung	Ha	10.631	11.312	11.720	12.140	12.570	13.000	4,11
*	Rừng sản xuất	Ha	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	
TD	Trồng mới	**	-						
*	Rừng phòng hộ	Ha	6.225	6.906	7.314	7.734	8.164	8.594	6,66
-	Rừng môi trường	Ha	281	281	281	281	281	281	
-	Rừng phòng hộ ven biển, ven sông	Ha	5.944	6.625	7.033	7.453	7.883	8.313	6,94
TD	Trồng mới	Ha	421	400	410	420	430	430	0,42

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
2	Chăm sóc và bảo vệ rừng	Ha	1.350	1.800	2.231	2.230	2.260	2.280	11,05
3	Trồng cây phân tán	1000 cây	5.650	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-2,41
4	Tỷ lệ diện tích rừng phòng hộ trên diện tích có rừng	%	58,56	58,57	60,01	61,39	62,71	63,95	1,78
5	Tỷ lệ DT rừng môi trường trên diện tích có rừng	%	2,64	2,48	2,40	2,31	2,24	2,16	-3,94
6	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất trên diện tích có rừng	%	41,44	38,95	37,59	36,29	35,05	33,89	-3,94
7	Tỷ lệ đất có rừng che phủ trên tổng diện tích đất tự nhiên	%	3,21	3,42	3,54	3,67	3,80	3,93	4,11
III Lĩnh vực thủy sản									
1	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	71.500	72.000	74.000	76.000	78.000	80.000	2,27
TD:	- Diện tích nuôi tôm	""	48.920	48.600	49.000	49.000	49.000	49.000	0,03
	- Diện tích nuôi tôm sú	""	48.298	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	-0,12
TD	+ Nuôi CN + BCN	""	26.143	26.500	27.000	28.000	30.000	30.000	2,79
	+ Nuôi QCCT	""	22.155	21.500	21.000	20.000	18.000	18.000	-4,07
	- Diện tích nuôi cá và thủy sản khác	""	22.580	23.400	25.000	27.000	29.000	31.000	6,54
TD	Diện tích nuôi cá da trơn	""	129	180	350	400	450	500	31,12
2	Tổng sản lượng thủy, hải sản	Tấn	168.000	177.800	213.500	227.000	244.500	265.000	9,54
TD	SL tôm	TD	72.568	68.000	73.240	74.240	78.000	85.000	3,21
	* Khai thác	""	43.450	40.000	40.500	41.000	41.500	42.000	-0,68
	* Nuôi trồng	""	124.550	137.800	173.000	186.000	203.000	223.000	12,35
TD:	Tôm	""	60.830	63.000	68.240	69.240	73.000	80.500	5,76
3	Chê biển	""	61.800	68.500	69.500	70.500	71.500	72.500	3,25
TD	Tôm đông	""	51.899	54.000	54.000	55.000	56.000	57.000	1,89
4	Giá trị XK thủy sản	Tr. USD	393	400	415	425	440	450	2,72
5	Năng lực tăng thêm thông qua Cảng cá Trần Đề	Tàu/năm	100	100	403	365	365	365	29,56
6	Hàng hóa thông qua Cảng cá Trần Đề	Tấn/năm	104.000	108.000	125.000	141.000	157.000	173.000	10,71
C NGÀNH CÔNG THƯƠNG									
1	GTXS công nghiệp (giá CD.94)	Tỷ/dồng	7.475	8.000	8.500	9.500	11.500	13.000	11,70
	Trong đó:								
	- Doanh nghiệp Nhà nước	""	297	300,00	300,00	300,00	300,00	300,00	0,21
	- Ngoài DNNN	""	7.175	7.694	8.190	9.188	11.186	12.685	12,07
	- DN có vốn đầu tư nước ngoài	""	3	6	10	12	14	15	37,41
2	Các sản phẩm chủ yếu								
	- Gạch các loại	1000 viên	38.889	55.000	56.000	57.000	58.000	60.000	9,06
	- Gạo xay xát	Tấn	674.789	750.000	755.000	760.000	770.000	780.000	2,94
	- Tôm đông lạnh	""	50.482	54.000	54.000	55.000	56.000	57.000	2,46
	- Cá mực đông lạnh	""	2.631	5.000	10.000	12.000	14.000	16.000	43,48
	- Chả cá đông lạnh	""	9.183	10.500	12.000	14.000	16.000	18.000	14,41
	- Đường kết	""	26.540	45.000	48.000	50.000	53.000	55.000	15,69

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
	Beer	1.000 lit	31.351	33.000	35.000	40.000	45.000	50.000	9,79
3	Phát triển khu, cụm, điểm công nghiệp.	Khu/cụm/điểm	5	5	10	10	10	12	19,14
4	Số xã có chợ xã/liền xã	Xã	78	82	86	90	94	98	4,67
5	Điện								
	Điện thương phẩm	1.000 Kw	583.000	650.000	780.000	900.000	1.000.000	1.100.000	13,54
	Số hộ có điện trong năm	Hộ	12.240	12.000	8.500	7.500	6.500	5.500	-14,78
	Tổng số hộ có điện trong tỉnh	Hộ	279.547	291.547	300.047	307.547	314.047	318.307	2,63
	Tỷ lệ hộ có điện (so với số hộ thực tế)	%	90,01	92,26	93,72	95,00	95,96	96,04	1,31
6	Tỷ lệ hộ sử dụng điện người dân tộc thiểu số	%	70,68	81,25	85,38	87,17	88,37	88,43	4,58
7	Xây dựng mạng lưới điện đồng bộ	Km	207	72,5	59,8	48,5	32,5	42,8	-27,04
8	Năng lực tăng thêm của ngành điện	KVA	12.785	16.500,0	11.533,5	15.200,0	11.525,5	16.725,5	5,52
9	Tỷ lệ tổn thất điện năng	%	6,5	6,2	6,0	5,7	5,5	5,3	-4,00
10	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	29.857	35.000	51.000	62.000	73.000	85.000	23,27
	Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	21.753	23.000	34.500	43.000	51.500	60.000	22,50
11	Xuất khẩu								
	Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	432	450	465	475	485	500	2,95
	* Một số mặt hàng chính								
	Gạo xuất khẩu	Tấn	70.195	90.000	160.000	200.000	255.000	290.000	32,81
	Tôm đông	---	33.286	36.500	37.500	38.500	40.000	42.000	4,76
	Thủy sản khác	---	13.074	14.500	16.000	22.000	26.000	29.000	17,27
	Nấm rơm muối	---	2.244	3.000	3.500	3.500	3.500	3.500	9,30
12	Tỷ lệ giá trị xuất khẩu hàng chế biến	%	100	100	100	100	100	100	0,00
13	Giá trị nhập khẩu	Tr.USD	5,17	15,00	18,00	20,00	22,00	25,00	37,06
D	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI								
1	Năng lực tăng thêm đường bộ	Km	210	227	163	106,3	144,22	139	-7,92
2	Khối lượng vận tải HH tăng hàng năm.	Tấn	314.800	330.000	350.000	370.000	385.000	410.000	5,43
3	Khối lượng luân chuyển HH hàng năm.	1000 Tấn/km	39.500	41.200	43.300	45.500	47.300	49.500	4,62
4	Khối lượng luân chuyển hành khách hàng năm.	1000 lượt người/km	10.200	10.700	11.300	11.900	12.800	13.800	6,23
5	Khối lượng vận chuyển hành khách hàng năm.	1000 lượt người	520.200	545.000	560.000	600.000	640.000	680.000	5,50
E	NGÀNH XÂY DỰNG								
1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ	%	90	73,50	78,00	82,30	85,30	87,00	-0,68
2	Cấp nước sinh hoạt cho đô thị	m ³	46.800	47.750	50.600	53.900	58.600	60.400	5,23
3	Tỷ lệ các khu nhà ở chuốt ở đô thị và nông thôn được xoá	%	55,00	58,00	62,00	65,00	68,00	71,00	5,24
4	Tỷ lệ phát triển các khu dân cư đô thị mới	%	3,59	3,68	3,78	3,88	3,98	4,20	3,19
5	Tỷ lệ xử lý chất thải nguy hại	%	50,00	60,00	70,00	80,00	90,00	100,00	14,87

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
6	Tỷ lệ dân cư đô thị	%	18,48	19,00	19,00	19,00	19,00	19,00	0,56
F	NGÀNH TÀI CHÍNH								
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Ty đồng	1.101	1.200	1.328	1.470	1.627	1.800	10,33
TD:	+ Thu từ KT Trung ương	""	19,00	37,00	42,00	48,00	55,00	100,00	39,40
	+ Thu từ quốc doanh địa phương	""	137,00	95,00	106,00	117,00	130,00	150,00	1,83
	+ Thu từ KT ngoài Quốc doanh	""	278,00	230,00	260,00	290,00	320,00	382,00	6,56
	+ Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	""	1,00	0,76	0,82	0,86	0,92	1,00	0,00
2	Tỷ lệ huy động vào NSNN so với GDP	%	4,07	4,43	4,17	3,78	3,45	3,12	
3	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tr.đồng	5.500.000	6.500.000	7.500.000	12.000.000	16.000.000	20.000.000	29,46
4	Tổng chi ngân sách địa phương	Ty đồng	3.621	3.957	3.984	4.409	4.880	5.400	8,32
5	Tỷ lệ các Sở, ngành và địa phương báo cáo thực hiện ngân sách nhà nước với số liệu đầy đủ và đáng tin cậy về chỉ tiêu công và tác động của chỉ tiêu công	%	100	100	100	100	100	100	0,00
G	TÍN DỤNG - NGÂN HÀNG								
I	Ngân hàng Nhà nước								
1	Tổng vốn huy động	Ty đồng	8.020	8.021	8.823	9.582	10.675	11.743	7,92
2	Doanh số cho vay	""	35.141	34.000	37.400	41.000	46.000	50.000	7,31
TD:	doanh số cho vay ngắn hạn	""	31.357	31.280	34.400	38.600	44.200	50.600	10,04
3	Tổng dư nợ	""	13.135	12.900	14.800	17.000	19.500	22.400	11,27
4	Tốc độ tăng nguồn vốn huy động	%	126,49	100,01	110,00	108,60	111,41	110,00	-2,75
5	Tốc độ tăng tổng doanh số cho vay	%	131,03	96,75	110,00	109,63	112,20	108,70	-3,67
6	Tỷ trọng dư nợ cho vay các khu vực kinh tế	%							
TD:	- Doanh nghiệp Nhà nước	%	1,29	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40	1,69
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	%	98,71	98,60	98,60	98,60	98,60	98,60	-0,02
7	Tỷ trọng dư nợ cho vay theo ngành KT:	%							
	- Ngành nông, lâm, diêm nghiệp	""	24,47	24,00	22,50	21,00	20,00	18,50	-5,44
	- Ngành công nghiệp chế biến, xây dựng	""	35,13	38,50	39,50	41,00	41,00	41,00	3,14
	- Ngành thương nghiệp, dịch vụ, khác	""	40,40	37,50	38,00	38,00	39,00	40,50	0,05
8	Tỷ lệ tín dụng trung và dài hạn trên tổng dư nợ	%	25,00	26,00	26,00	26,00	27,00	27,00	1,55
9	Tốc độ tăng doanh số thanh toán qua ngân hàng	%	109,10	110,00	112,00	114,00	116,00	116,00	1,23
10	Tốc độ tăng tổng dư nợ tín dụng	%	121,87	98,21	114,73	114,86	114,71	114,87	-1,18
11	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	%	1,28	3,80	3,80	3,60	3,60	3,50	22,28
II	Ngân hàng Chính sách xã hội								
1	Cho vay nguồn tín dụng chính sách hàng năm.	Ty đồng	1.550,00	2.000,00	2.650,00	3.400,00	4.500,00	6.000,00	31,09
2	Tỷ lệ phụ nữ được vay vốn tín dụng.	%	70,00	75,00	80,00	85,00	90,00	100,00	7,39
III	Ngân hàng Phát triển Việt Nam								

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
	Tỷ lệ vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng Nhà nước so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội.	%	3,27	1,54	1,33	0,83	0,63	0,50	-31,32
H	BẢO HIỂM XÃ HỘI								
1	Người dân có bảo hiểm y tế	Người	618.971	626.284	636.269	649.057	664.797	683.657	2,01
2	Người nghèo và cận nghèo được cấp bảo hiểm y tế	**	311.360	311.360	295.792	281.002	266.952	253.605	-4,02
3	Người dân đóng bảo hiểm xã hội	**	49.728	52.214	54.825	57.566	60.445	63.647	5,06
4	Người dân được hưởng trợ cấp XH	**	12.112	12.718	13.354	14.022	14.723	15.459	5,00
5	Tỷ lệ người dân sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hải lòng với các dịch vụ khám chữa bệnh được cung cấp	%	95,00	95,00	95,00	95,00	95,00	95,00	0,00
I	NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO								
1	Học sinh đầu năm học	Học sinh	258.158	260.370	247.200	246.700	247.100	249.400	-0,69
a	Mẫu giáo, nhà trẻ	**	39.813	41.370	45.000	45.400	45.800	46.600	3,20
	Trong đó: Nhà trẻ	**	1.561	2.570	3.200	3.500	38.000	4.300	22,47
b	Phổ thông	**	218.345	219.000	202.200	201.300	201.300	202.800	-1,47
	- Tiểu học	**	122.538	122.000	103.000	98.000	94.000	91.000	-5,78
	Trong đó: Nữ	**	53.200	52.900	52.570	50.020	47.980	46.450	-2,68
	- Trung học cơ sở	**	57.165	66.000	67.500	69.800	71.400	72.900	1,65
	Trong đó: Nữ	**	32.500	33.000	33.375	31.410	32.130	32.805	0,19
	- Trung học phổ thông	**	28.642	31.000	31.700	33.500	35.900	38.900	6,31
	Trong đó: Nữ	**	14.000	14.570	13.948	14.740	15.796	17.116	4,10
	* Tổng số học sinh dân tộc Khmer	**	69.500	70.900	70.200	70.300	70.900	72.300	0,79
2	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi		-						
	Tỷ lệ huy động trẻ em đi học đúng tuổi Nhà trẻ	%	5,02	6,00	7,50	8,20	9,00	10,00	14,78
	Tỷ lệ huy động trẻ em đi học trong độ tuổi Mẫu giáo	%	76,50	77,00	79,00	79,30	79,50	80,00	0,90
	Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi TH	%	99,50	99,50	99,50	99,50	99,50	99,50	0,00
	Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi THCS	%	87,90	86,00	88,00	91,00	93,00	95,00	1,57
	Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi THPT	%	48,54	51,00	53,00	56,00	60,00	65,00	6,01
3	Tỷ lệ học sinh có sách giáo khoa theo chương trình và phương pháp dạy học mới	%	96,50	99,20	99,30	99,50	99,70	99,90	0,69
4	Học sinh so với giáo viên	Học sinh	18,06	17,48	16,30	15,75	15,69	15,76	-2,69
5	Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp		-						
	- Tiểu học	%	99,90	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,02

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giới đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
	- THCS	%	98,22	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	0,16
	- THPT	%	75,28	78,00	80,00	81,50	83,00	85,00	2,46
6	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	Giáo viên	14.292	14.892	15.163	15.660	15.747	15.820	2,05
	- Mẫu giáo, nhà trẻ	**	1.404	1.550	1.583	1.626	1.650	1.674	3,58
	- Phổ thông	**	12.888	13.342	13.580	14.034	14.097	14.146	1,88
	+ Tiểu học	**	6.682	6.900	6.920	6.954	6.973	6.992	0,91
	+ Trung học cơ sở	**	4.253	4.560	4.770	5.168	5.186	5.204	4,12
	+ Trung học phổ thông	**	1.953	1.882	1.890	1.912	1.938	1.950	-0,03
7	Tỷ lệ giáo viên TH có trình độ cao đẳng, đại học.	%	10	15,00	20,00	23,00	26,00	30,00	24,57
8	Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sỹ	%	0,95	6,40	8,90	12,00	15,00	20,00	83,93
9	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia và khu vực	%							
	- Mầm non	%	99,90	99,90	99,90	99,90	100,00	100,00	0,02
	- Tiểu học	%	98,96	99,90	99,90	99,90	99,90	100,00	0,27
	- THCS	%	95,15	96,00	97,00	98,00	99,00	100,00	1,00
	- THPT	%	98,75	99,70	99,70	99,80	99,80	100,00	0,25
10	Phổ cập giáo dục tiểu học	Người	650	1.500	1.500	1.500	1.000	800	4,28
	Trong đó: Nữ	**	358	680	680	680	450	380	1,23
11	Phổ cập giáo dục THCS	**	5.318	3.000	2.800	2.300	1.500	1.000	-28,41
	Trong đó: Nữ	**	2.393	1.350	1.260	1.035	675	450	-28,41
12	Số xã, phường đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã, phường	109	109	109	109	109	109	0,00
13	Số huyện, TP đạt chuẩn phổ cập THCS	Huyện, TP	11	11	11	11	11	11	0,00
14	Xoá mù chữ (15 đến 35 tuổi)	Người	1.500	500	1.200	1.000	900	800	-11,81
	Trong đó: Nữ	**	630	210	540	450	400	360	-10,59
15	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	15,80	18	21	28	38	50	25,91
16	Tổng số học sinh trên vạn dân	Học sinh	1.974	1.968	1.847	1.823	1.806	1.804	-1,78
17	Số phòng học mới được XD và cải tạo	Phòng	1.092	1.107	1.120	1.150	1.180	1.200	1,90
18	Số giờ học cả ngày ở cấp tiểu học	Giờ	3,00	4,00	5,00	5,30	5,70	6,00	14,87
19	Số trường học được cung cấp nước an toàn và có đủ nhà vệ sinh phù hợp với trẻ em giành riêng cho nam và nữ	Trường	350	425	460	495	530	560	9,86
20	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%	99,00	99,20	99,40	99,60	99,80	100,00	0,20
21	Đại học và cao Đẳng	Người	12.000	13.100	15.000	17.000	19.700	22.600	13,50
	Trong đó: Đại hạn (hệ chính quy)	Người	2.000	2.620	3.750	5.100	5.910	6.780	27,66
22	Trung cấp chuyên nghiệp	Người	4.000	1.870	1.990	2.270	2.550	2.830	1,71
	Trong đó: Đại hạn (hệ chính quy)	Người	2.600	1.870	1.990	2.270	2.550	2.830	1,71
23	Công nhân kỹ thuật	Người	2.500	3.000	3.200	3.500	3.700	3.700	8,16
	Trong đó: đào tạo chính quy	Người	2.500	3.000	3.200	3.500	3.700	3.700	8,16

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
24	Đào tạo sau đại học	Người	150	150	180	180	200	250	10,76
25	Tuyển mới ĐH, cao đẳng/10.000 dân	Sinh viên	3.000	3.100	3.200	3.300	3.400	3.500	3,13
26	Tỷ lệ trường tiểu học tại vùng dân tộc thiểu số tập trung có dạy tiếng dân tộc thiểu số	%	52,00	54,00	56,00	59,00	62,00	65,00	4,56
27	Tỷ lệ trường phổ thông cơ sở tại vùng dân tộc thiểu số tập trung có dạy tiếng dân tộc thiểu số	%	42,00	45,00	47,00	50,00	53,00	57,00	6,30
28	Tỷ lệ trẻ em được dạy tiếng dân tộc thiểu số	%	65,0	69,0	73,0	76,0	78,0	80,0	4,23
29	Số xã, phường có trường TH, nhà trẻ, mẫu giáo:								
	- Số xã, phường có Nhà trẻ, Mẫu giáo	Xã, phường	109	109	109	109	109	109	0,00
	- Số xã, phường có trường Tiểu học	Xã, phường	109	109	109	109	109	109	0,00
K	NGÀNH Y TẾ								
1	Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Xã	97,00	102	109	109	109	109	2,56
2	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	88,99	93,58	100,00	100,00	100,00	100,00	2,16
3	Giảm tỷ lệ sinh	%o	0,30	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	-3,50
4	Tiêm chủng mở rộng trẻ < 1 tuổi	%	98,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	0,20
5	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	1,70	1,60	1,50	1,50	1,40	1,40	-3,81
6	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi SDD	%	17,00	16,50	16,00	15,50	15,00	14,50	-3,13
7	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	2,80	2,60	2,60	2,60	2,40	2,40	-3,04
8	Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Người	50,00	50,0	50,0	45,0	45,0	45,0	-2,09
9	Số trạm y tế xã có bác sĩ phục vụ	Trạm	80	85	85	85	90	90	2,38
10	Tỷ lệ trạm y tế xã có đủ điều kiện hoạt động và đủ nữ hộ sinh.	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,00
11	Tổng số bác sỹ	Bác sỹ	490	530	560	590	620	650	5,81
12	Tổng số dược sỹ	Dược sỹ	41	40	50	60	70	80	14,30
13	Tổng số giường bệnh	Giường	2.020	2.120	2.220	2.320	2.420	2.520	4,52
14	Bác sĩ/vạn dân	Bác sỹ	3,75	4,01	4,18	4,36	4,53	4,70	4,65
15	Số dược sỹ trên/vạn dân	Dược sỹ	0,31	0,30	0,37	0,44	0,51	0,58	13,04
16	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	15,44	16,02	16,59	17,14	17,69	18,23	3,37
17	Số người mắc bệnh sốt rét	Người	413	390	380	370	360	350	-3,26
18	Tỷ lệ người mắc bệnh lao	%	1,05	1,00	1,00	0,90	0,90	0,90	-3,04
19	Tỷ lệ người mắc bệnh phong	%	0,01	0,10	0,10	0,01	0,01	0,01	0,00
20	Tỷ lệ người mắc các bệnh xã hội	%	0,317	0,298	0,295	0,293	0,276	0,274	-2,87
21	Tỷ lệ bệnh nhân hải lỏng với các dịch vụ y tế.	%	70,00	75,00	80,00	85,00	90,00	95,00	6,30
22	Tỷ lệ dân số được tiếp cận với dịch vụ y tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,00

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
23	Tỷ lệ giường bệnh trong các bệnh viện tư trên tổng số giường bệnh	%	5,00	5,00	5,00	10,00	10,00	10,00	14,87
24	Số vụ ngộ độc thực phẩm hàng năm	Vụ	2	2	2	2	2	2	0,00
25	Tỷ lệ mẫu thực phẩm được kiểm nghiệm đạt chuẩn về an toàn thực phẩm của WHO	%	80,0	85,0	85,0	90,0	90,0	95,0	3,50
L	NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH								
1	Tỷ lệ áp, khám đạt chuẩn văn hóa	%	49	52	52	53	55	60	4,02
2	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	82	85	86	86,5	87	88	1,51
3	Tổng số gia đình văn hóa mới	Hộ	252.538	227.273	229.950	231.284	232.621	235.295	-1,40
4	Số lượt người xem nghệ thuật	1000 lượt	425	440	484	532	585	644	8,68
5	Điểm văn hoá vui chơi cho trẻ em	Điểm	87	90	95	100	105	110	4,80
6	Số hộ gia đình thể thao	Hộ	12.000	12.859	13.740	14.620	15.500	16.380	6,42
7	Số người luyện tập thể dục thể thao	Người	260.000	270.200	289.400	308.600	327.800	347.000	5,94
8	Tỷ lệ áp, khám có thiết chế văn hóa thông tin	%	6,54	12,69	13,08	13,48	13,87	14,39	17,08
9	Số lượng di tích cách mạng, lịch sử văn hóa kiến trúc nghệ thuật, danh thắng... được bảo tồn	Di tích	34	36	38	40	42	44	5,29
10	Số đoàn nghệ thuật công lập chuyển sang hoạt động theo cơ chế phục vụ công ích	Đoàn nghệ thuật	9	9	9	9	9	9	0,00
11	Tỷ lệ công trình văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số được duy trì, phát triển	%	5	6	7	8	9	10	14,87
12	Số người đến tham quan các điểm du lịch và văn hóa.	Lượt người	199	220	230	240	250	260	5,52
13	Số lượng VH phi vật thể truyền thống được bảo tồn.	Đề tài	1	1	1	1	1	1	0,00
14	Số xã có nhà văn hóa, thư viện	Xã	87	87	87	87	87	87	0,00
15	Số vận động viên cấp cao	VĐV	65	80	90	115	125	130	14,87
16	Số vận động viên cấp kiến tướng	VĐV	50	55	65	90	105	110	17,08
17	Số huấn luyện viên hiện có	HLV	18	22	25	25	37	37	15,50
18	Số môn thể thao hoạt động theo cơ chế chuyên nghiệp	Môn thể thao	1	3	4	5	6	7	47,58
19	Số xã, phường, thị trấn có thiết chế thể dục thể thao	Xã, phường	64	68	72	76	80	85	5,84
20	Số cơ sở thể dục thể thao ngoài công lập	Cơ sở	14	16	18	20	22	24	11,38
21	Số huyện, TP có đủ các công trình thể dục thể thao cơ bản: sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu đa năng.	Huyện, thành phố	-	1	2	3	4	5	
22	Mạng lưới		-						
	Khách sạn	Cái	29	29	30	31	32	33	2,62
	Tr.đó: Khách sạn 3 sao trở lên	cái	1	1	1	1	1	2	14,87
	Công suất sử dụng phòng	%	34	60	60	61	62	65	
	Nhà hàng	cái	19	21	21	22	23	24	4,78
23	Khách tham quan du lịch	1000 lượt	547	585,70	635,10	743,35	846,15	948,01	11,64

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
	TD: - Khách quốc tế	***	7,8	10,45	13,50	17,50	24,50	33,96	34,21
	- Khách nội địa	***	539,0	575,25	621,60	725,85	821,65	914,05	11,14
24	Ngày khách lưu trú	1000 ngày	85,25	96,30	110,70	127,35	146,50	167,10	14,41
	TD: - Khách quốc tế	**	5,75	6,78	8,50	10,95	14,50	18,30	26,05
	- Khách nội địa	***	79,50	89,52	102,20	116,40	132,00	148,80	13,36
25	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	60,70	79,00	126,40	208,55	354,55	617,09	59,01
M	NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG								
1	Tổng số máy điện thoại	Máy	208.821	215.321	221.821	228.321	234.821	241.321	2,94
	+ Máy điện thoại cố định	**	178.043	180.543	183.043	185.543	188.043	190.543	1,37
	+ Máy điện thoại di động	**	30.778	34.778	38.778	42.778	46.778	50.778	10,53
2	Mật độ máy điện thoại	Máy/100 dân	16,15	16,27	16,57	16,87	17,17	17,45	1,56
	+ Mật độ máy điện thoại cố định	**	13,77	13,97	14,08	14,27	14,46	14,66	1,26
	+ Mật độ máy điện thoại di động	**	2,38	2,69	2,98	3,29	3,60	3,91	10,42
3	Số thuê bao Internet	Thuê bao	28.381	32.881	37.381	41.881	46.381	50.881	12,38
4	Mật độ thuê bao internet/100 dân	%	2,20	2,54	2,88	3,22	3,57	3,91	12,27
5	Tỷ lệ dân số thường xuyên sử dụng internet	%	15,50	16,00	16,50	17,50	18,50	20,00	5,23
6	Điểm phục vụ bưu chính (bưu cục, bưu điện văn hóa xã, đại lý bưu điện đa dịch vụ)	Điểm	198	200	203	205	207	209	1,05
N	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH								
1	Số giờ phát sóng truyền hình VN + Đài tỉnh	1000 Giờ/năm	21.500	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	0,46
2	Tỷ lệ số hộ được xem truyền hình	%	100	100	100	100	100	100	0,00
3	Tỷ lệ hộ xem được Truyền hình VN	%	100	100	100	100	100	100	0,00
4	Số giờ chương trình phát thanh	1000 Giờ/năm	8.395	6.500	7.000	8.500	8.500	8.500	0,25
5	Số giờ phát sóng đài tiếng nói VN+đài tỉnh	1000 giờ/năm	8.500	6.500	7.000	8.500	8.500	8.500	0,00
6	Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói VN	%	100	100	100	100	100	100	0,00
7	Số các chương trình phát thanh được phát bằng tiếng dân tộc	Chương trình	10	10	10	10	10	10	0,00
8	Tỷ lệ người dân tộc được nghe các ch. trình phát thanh bằng tiếng dân tộc	%	100	100	100	100	100	100	0,00
O	NGÀNH TƯ PHÁP								
1	Số các văn bản quy phạm pháp luật không còn hiệu lực hoặc trùng lặp được loại bỏ.	Văn bản	20,00	20,00	20,00	22,00	23,00	25,00	4,56
2	Số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành	Văn bản	80,00	95,00	100,00	110,00	110,00	115,00	7,53
3	Mức độ hài lòng về môi trường pháp lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,00
P	SỞ NỘI VỤ								
1	Số cơ quan nhà nước có chức năng nhiệm vụ rõ ràng	Cơ quan	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	0,00

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
	- Cấp huyện	Cơ quan	143,00	141,00	141,00	141,00	141,00	141,00	-0,28
2	Số đơn vị hành chính các cấp thực hiện chính sách một cửa								
	- Cấp tỉnh	Đơn vị	10/18	18/18	18/18	18/18	18/18	18/18	
	- Cấp huyện	Đơn vị	11/11	11/11	11/11	11/11	11/11	11/11	0,00
	- Cấp xã	Đơn vị	109/109	109/109	109/109	109/109	109/109	109/109	
4	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia lãnh đạo ở các cấp	%	10,41	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	1,11
5	Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc tham gia chính quyền/tổng số cán bộ nữ tham gia chính quyền	%	8,6	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	0,9
6	Tỷ lệ nữ tham gia cơ quan chính quyền, hội đồng nhân dân các cấp, Quốc hội	%	19,80	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	0,22
7	Tỷ lệ các doanh nghiệp hải lồng với thủ tục hành chính hiện hành	%	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	0,00
8	Mức độ hài lòng của người dân về các dịch vụ công chủ yếu (về số lượng và chất lượng dịch vụ)	%	85,00	90,00	90,00	90,00	90,00	95,00	2,7
Q NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
1	Số đơn vị cơ quan nhà nước áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000		27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	0,00
2	Số cơ quan hành chính được cấp giấy chứng nhận TCVN ISO 9001-2000		15,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	12,47
S NGÀNH LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI									
1	Tổng số hộ	Hộ	310.583	316.000	320.167	323.744	327.273	331.435	1,31
2	Dân số bình quân	Người	1.308.100	1.323.200	1.338.300	1.353.250	1.368.000	1.382.700	1,12
TD	Dân tộc Khmer	---	378.290	382.700	394.240	398.770	403.320	407.880	1,52
3	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	865.310	878.100	888.420	897.430	902.880	912.000	1,06
4	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%o	11,80	11,57	11,42	11,17	10,92	10,77	-1,81
5	Tỷ lệ sinh	---	15,62	15,37	15,12	14,87	14,62	14,37	-1,65
6	Tỷ lệ tử	---	3,82	3,8	3,7	3,7	3,7	3,6	-1,18
7	Lao động bình quân	Người	784.840	800.540	810.170	817.700	826.760	833.310	1,21
8	Số lao động tham gia trong nền KTQD	Người	722.550	732.850	782.530	791.530	800.560	809.600	2,30
9	Giải quyết việc làm mới	---	22.142	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	-0,13
TD	- Lao động nữ	Người	8.120	9.120	9.120	9.120	9.120	9.120	2,35
	- Xuất khẩu lao động	Người	230	300	500	500	500	500	16,80
10	Số việc làm mới của khu vực doanh nghiệp	Người	7.751	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-8,39
11	Tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành kinh tế	%							

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
	- Khu vực nông lâm, ngư nghiệp	**	54,54	53,48	51,16	48,84	47,00	46,00	-3,35
	- Khu vực công nghiệp - xây dựng	***	11,99	13,43	15,05	16,85	18,87	21,14	12,00
	- Khu vực dịch vụ	***	33,47	33,09	33,79	34,31	34,13	32,86	-0,36
12	Đạy nghề (kể cả tư nhân)	Người	24.500	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	0,40
13	Số lao động thất nghiệp ở thành thị	Người	5.216,71	6.578	6.288	5.978	5.673	5.348	0,50
14	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	4,00	3,80	3,60	3,40	3,20	3,00	-5,59
15	Số lao động thiếu việc làm ở nông thôn	Người	23.198	20.000	16.000	17.000	10.000	8.000	-19,18
16	Tỷ lệ sử dụng thời gian LED ở nông thôn	%	85,00	86	87	87	87	88	0,70
17	Tỷ lệ số lao động được đào tạo	%	30,00	34,00	38,00	42,00	46,00	51,00	11,20
	Tr.đó: Đào tạo nghề	%	26,83	29,00	34,00	37,50	41,00	45,00	10,90
18	Tốc độ tăng tuyển mới dạy nghề	%	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
19	Tốc độ tăng dạy nghề dài hạn	%	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	
20	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo/tổng số lao động	%	29,00	34,00	36,00	40,00	50,00	60,00	15,65
21	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo nghề/tổng số lao động	%	20,00	24,00	28,00	32,00	38,00	44,00	17,08
22	Tổng số xã nghèo	Xã	39,00	37	35	33	31	29	-5,75
23	Tổng số hộ nghèo theo tiêu chí 2010	Hộ	75.592	70.592	62.092	53.092	43.692	34.292	-14,62
	TD: Số hộ nghèo do nữ là chủ hộ	Hộ							
24	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ		5.000	8.500	9.000	9.400	9.400	
	TD: - Số hộ người Khmer	Hộ		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
	- Số hộ chủ hộ là nữ thoát nghèo	Hộ							
25	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí 2010	%	24,34	22,34	19,39	16,40	13,35	10,35	-15,72
	TD: Tỷ lệ hộ nghèo người Khmer	%	36,81	33,66	30,11	27,71	25,30	22,93	-9,03
26	Tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm	%		2,0	2,9	3,0	3,0	3,0	
	TD: Tỷ lệ hộ nghèo người Khmer	%		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	
27	Tỷ lệ hộ gia đình chính sách được hưởng các chính sách xã hội	%	100	100	100	100	100	100	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
28	Tỷ lệ người có công được cải thiện mức sống	%	100	100	100	100	100	100	
29	Tỷ lệ xã nghèo được hỗ trợ về kết cấu hạ tầng thiết yếu	%	100	100	100	100	100	100	
30	Tỷ lệ người nghèo được hỗ trợ kinh phí để cải thiện nhà ở tránh bão, tránh lụt	%	15	20	20	20	20	20	5,92
31	Tỷ lệ xã nghèo có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100	100	100	100	100	100	
32	Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo được cấp BHYT	%	100	100	100	100	100	100	
33	Số người bị tai nghèo do thiên tai và rủi ro khác	Người	1.500	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	5,92
34	Tỷ lệ hộ nghèo và các hộ chính sách được hưởng giáo dục cơ bản miễn phí	%	100,00	100	100	100	100	100	
35	Số xã nghèo được công nhận thoát nghèo	Xã, hộ	-	2	2	2	2	2	
36	Thu nhập bình quân của người nghèo/tháng	1000 đồng	200	400	400	400	400	400	14,87
37	Số hộ được vay vốn tạo việc làm	Lượt hộ	-	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
38	Hộ nghèo được vay vốn	"	15.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	5,92
39	Số thiệt hại về người và của do thiên tai gây ra	Người	200	350	350	350	350	350	11,84
40	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	4,00	3,80	3,60	3,40	3,20	3,00	-5,59
41	Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn	%	-						
42	Năng suất lao động XH (GDP/lao động)	Tr.đồng	34,49	33,86	39,28	47,56	57,08	69,28	14,97
43	Số cơ sở dạy nghề được đầu tư và nâng cấp	Cơ sở	10	5	5	5	2	2	-27,52
44	Tỷ lệ xã, phường có tổ chức định kỳ các hoạt động tuyên truyền giáo dục phòng chống tệ nạn xã hội	%	30	60	80	100	100	100	27,23
45	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ, chăm sóc	Trẻ em	650	1.760	1.720	1.730	1.740	1.750	21,91
46	Số người nghiện ma túy, mai dâm có hồ sơ quản lý cai nghiện, chữa trị	Người	450	447	440	420	400	380	-3,32
47	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường	14	19	27	36	45	55	31,48
48	Tỷ lệ trẻ em bị lạm dụng, xâm hại tình dục, lao động nặng nhọc	%	0,21	0,20	0,19	0,18	0,17	0,17	-4,14

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
49	Tỷ lệ lao động trẻ em dưới 16 tuổi.	%	0,44	0,43	0,42	0,41	0,40	0,40	-1,89
T	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG								
1	Sự biến động mực nước ngầm		(5)	(5)	(5)	(6)	(6)	(7)	6,88
2	Tỷ lệ các khu đô thị đạt tiêu chuẩn môi trường	%	10,00	20,00	30,00	40,00	50,00	60,00	43,10
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,00
4	Tỷ lệ che phủ cây xanh tại các khu đô thị	%	2,10	2,40	2,90	3,30	3,80	4,50	16,47
5	Tỷ lệ đất công viên hiện có ở các đô thị	%	1,50	1,90	2,20	2,50	3,00	3,40	17,78
6	Số xã xây dựng xong bản đồ địa chính và công khai cho dân chúng biết	Xã	39,00	51,00	60,00	70,00	79,00	89,00	17,94
7	Tỷ lệ hộ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	%	93,00	98,00	100,00	100,00	100,00	100,00	1,46
8	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,00
9	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	0,00
10	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường:								
TD	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ	%	85	87	89	91	93	95	2,25
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn	%		40	40	40	40	Trên 40	
11	Tỷ lệ các khu nhà ở chuội ở đô thị và nông thôn được xóa bỏ	%	55	58	62	65	68	71	5,24
12	Tỷ lệ quỹ đất đã khai thác được bảo vệ	%	100	100	100	100	100	100	
13	Quỹ đất chưa khai thác được đưa vào khai thác có hiệu quả	%	0,28	0,23	0,17	0,12	0,07		-100,00
14	Tỷ lệ diện tích đất các loại được giao quản lý sử dụng	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	0,00
15	Tỷ lệ đất được khai thác và sử dụng hiệu quả	%	95,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	1,03
16	Tỷ lệ số vụ khiếu kiện về đất đai	%	46	36	26	21	15	10	-26,45
17	Mức độ hài lòng của người sử dụng về dịch vụ địa chính	%	95	97	99	100	100	100	1,03
18	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90,00	92,00	93,50	95,00	97,00	98,00	1,72
TD	- Thành thị	--	90	97	98	99	100	100	2,13

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011 - 2015						Tốc độ tăng trưởng 2011-2015 (%)
			TH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	
	- Nông thôn	""	70	87	89	91	94	96	6,52%
19	Số hộ có công trình vệ sinh	Hộ	217.408	242.195	250.241	261.263	269.612	278.101	5,0%
	+ Tỷ lệ hộ có công trình nhà vệ sinh	%	70	87	89	92	94	96	6,52%
20	Tỷ lệ che phủ rừng (chỉ tính cây lâm nghiệp)	%	4	4	5	5	5	5	3,0%
21	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây lâu năm)	%	15	15,05	14,93	14,86	14,84	14,73	-0,4%
22	Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường	%	85,00	86,00	88,00	90,00	92,00	95,00	2,2%
23	Tỷ lệ xử lý rác hợp vệ sinh (thành phố, thị trấn)	%	85,00	87,00	89,00	91,00	93,00	95,00	2,2%
24	Tỷ lệ xử lý rác thải y tế	%	70,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	7,3%
25	Tỷ lệ xử lý nước thải y tế	%	25,00	50,00	60,00	70,00	85,00	100,00	31,9%